

Hà Nội, ngày 22 tháng 12 năm 2023

Số: 5609 /QĐ-BNN-KH

QUYẾT ĐỊNH

**V/v Phê duyệt Sổ tay hướng dẫn Bộ Chỉ tiêu giám sát thực hiện
Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững
giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050**

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 105/2022/NĐ-CP ngày 22/12/2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 150/QĐ-TTg ngày 28/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 3572/QĐ-BNN-KH ngày 21/9/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Bộ Chỉ tiêu giám sát thực hiện Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Sổ tay hướng dẫn Bộ Chỉ tiêu giám sát thực hiện Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ; Vụ trưởng Vụ Kế hoạch; Viện trưởng Viện Chính sách và Chiến lược phát triển nông nghiệp, nông thôn; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng;
- Các đ/c Thứ trưởng;
- Công TTĐT Bộ NN&PTNT;
- Lưu: VT, KH (150).



BỘ TRƯỞNG

Lê Minh Hoan

**SỔ TAY HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN
BỘ CHỈ TIÊU GIÁM SÁT THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN
NÔNG NGHIỆP VÀ NÔNG THÔN BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2021 – 2025,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BNN-KH ngày tháng năm
2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)*

GIỚI THIỆU

Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050 (gọi tắt là Chiến lược) đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 150/QĐ-TTg ngày 28/01/2022; với mục tiêu chung là “Xây dựng nền nông nghiệp hàng hóa quy mô lớn, phát triển bền vững trên cơ sở ứng dụng khoa học kỹ thuật tiên tiến, công nghệ mới với năng suất, chất lượng, hiệu quả, khả năng cạnh tranh quốc tế cao, thân thiện môi trường. Phát triển nông thôn toàn diện, hiện đại gắn với quá trình đô thị hóa, xanh, sạch, đẹp, đảm bảo an ninh trật tự với hệ thống cơ sở hạ tầng, dịch vụ xã hội đồng bộ, tiệm cận với khu vực thành thị, kinh tế phát triển. Nâng cao thu nhập và đời sống dân cư, nâng cao vị thế của người dân nông thôn, củng cố và phát triển cộng đồng. Giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc. Môi trường nông thôn được bảo vệ, lành mạnh. Nông nghiệp, nông thôn, nông dân có khả năng thích ứng cao với biến đổi khí hậu. An ninh trật tự được giữ vững. Hệ thống chính trị ở nông thôn vững mạnh, giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa”.

Để triển khai Chiến lược hiệu quả, cần có sự thống nhất trong nhận thức và hành động của toàn ngành, đồng thời có công cụ để theo dõi, giám sát tình hình thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp đã đề ra. Trên cơ sở đó, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT đã ban hành Chương trình hành động triển khai Chiến lược và Bộ Chỉ tiêu giám sát thực hiện Chiến lược tại các Quyết định: Số 1909/QĐ-BNN-KH ngày 27/5/2022 và số 3572/QĐ-BNN-KH ngày 21/9/2022.

Theo đó, Bộ Chỉ tiêu giám sát thực hiện Chiến lược bao gồm 30 chỉ tiêu/nhóm chỉ tiêu nhằm theo dõi, giám sát các khía cạnh về kinh tế (18 chỉ tiêu), xã hội (07 chỉ tiêu) và môi trường (05 chỉ tiêu); được áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT, Sở Nông nghiệp và PTNT các tỉnh, thành

phổ trực thuộc Trung ương để phục vụ công tác chỉ đạo điều hành, đề xuất điều chỉnh các định hướng, nhiệm vụ, giải pháp và xây dựng, hoàn chỉnh chính sách trong quá trình thực hiện Chiến lược. Đồng thời, giúp các bộ, ngành và địa phương thiết lập các mục tiêu cụ thể, tạo động lực và thúc đẩy các phong trào thi đua triển khai Chiến lược.

Do đó, để có căn cứ triển khai, giám sát kết quả thực hiện Chiến lược theo Bộ Chỉ tiêu giám sát Chiến lược đã được phê duyệt, cần có sự thống nhất về phương pháp thu thập thông tin, tính toán, sử dụng các chỉ tiêu giữa các bộ, ngành và địa phương. Vì vậy Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT đã giao cho Vụ Kế hoạch phối hợp với Viện Chính sách và Chiến lược phát triển nông nghiệp, nông thôn xây dựng “Sổ tay hướng dẫn thực hiện Bộ Chỉ tiêu giám sát thực hiện Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050”, với mục tiêu cụ thể:

- Tối ưu hóa, lượng hóa và thống nhất một phương pháp đánh giá kết quả, giám sát quá trình thực hiện Chiến lược từ Trung ương đến địa phương.
- Sử dụng để theo dõi, giám sát và đánh giá quá trình triển khai, thực hiện và kết quả thực hiện Chiến lược ở cấp Trung ương và địa phương, phục vụ công tác chỉ đạo điều hành, ra quyết định và xây dựng chính sách theo đúng định hướng đã đề ra.
- Xây dựng cơ sở dữ liệu về ngành, tiểu ngành, lĩnh vực phục vụ công tác quản lý, chỉ đạo và làm tài liệu nghiên cứu, tham khảo của cơ quan, tổ chức, cá nhân.
- Tạo phong trào thi đua và làm căn cứ để đánh giá kết quả thi đua về thực hiện Chiến lược./.

Ý NGHĨA CỦA CÁC CHỈ TIÊU ĐỐI VỚI CHIẾN LƯỢC

TT	Chỉ tiêu	Ý nghĩa
I. MỤC TIÊU KINH TẾ		
1	Diện tích, sản lượng, năng suất các nông sản chủ lực	Phản ánh thực hiện mục tiêu tăng trưởng và hiệu quả sản xuất theo quan điểm tư duy kinh tế nông nghiệp và quá trình chuyển đổi của ngành, tiểu ngành (Mục tiêu 1)
2	Giá trị sản xuất	
3	Tốc độ tăng trưởng GDP	
4	Lợi nhuận từ sản xuất các nông sản chủ lực quốc gia	Đánh giá hiệu quả sản xuất của các ngành nông sản chủ lực, phản ánh chuyển đổi tư duy sản xuất sang kinh tế nông nghiệp
5	Năng suất lao động NLTS	Đánh giá hiệu quả hoạt động của ngành, năng suất của ngành (Mục tiêu 1)
6	Diện tích chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa	Thể hiện chuyển đổi sản xuất theo tư duy kinh tế và thu nhập hộ nông dân (Mục tiêu 3)
7	Số lượng, diện tích vùng trồng, cơ sở được cấp mã số	Thể hiện giải pháp tổ chức lại sản xuất, số hóa ngành nông nghiệp và phát triển thị trường (Giải pháp 4, 7)
8	Trình độ cơ giới hóa	Phản ánh định hướng "Nâng cao trình độ cơ giới hóa, tự động hóa đồng bộ từ sản xuất đến thu hoạch, bảo quản, chế biến theo chuỗi giá trị" (Nhiệm vụ 2)
9	Thủy lợi	Phản ánh giải pháp "Xây dựng và hoàn thiện kết cấu hạ tầng, phát triển thủy lợi" đồng thời phản ánh tư duy phát triển bền vững, giảm phát thải (Giải pháp 5)
10	Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	

11	Khoa học công nghệ	Phản ánh giải pháp về “Nâng cao hiệu quả công tác nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao KHCN” (Nhiệm vụ 2)
12	HTX, trang trại	Phản ánh tổ chức lại sản xuất, tư duy hợp tác, liên kết để phát triển (Nhiệm vụ 3)
13	Liên kết sản xuất	Phản ánh tổ chức lại sản xuất, tư duy hợp tác, liên kết để phát triển (Nhiệm vụ 3). Đồng thời phản ánh tư duy liên kết đa ngành theo chuỗi giá trị
14	Giá cả nông sản, vật tư nông nghiệp	Đánh giá hiệu quả sản xuất, theo dõi thông tin thị trường nhằm nâng cao năng lực dự báo, đánh giá, cảnh báo thông tin về thị trường (Giải pháp 4)
15	Xuất nhập khẩu nông sản	Đánh giá thực hiện mục tiêu tăng tốc độ tăng giá trị xuất khẩu nông lâm thủy sản (mục tiêu cụ thể số 2) và Theo dõi giải pháp phát triển thị trường (Giải pháp 4)
16	Xây dựng thương hiệu nông sản	Phản ánh định hướng "phát triển các sản phẩm nông nghiệp có lợi thế từng vùng, địa phương theo 3 trục sản phẩm chủ lực; đẩy mạnh truy suất nguồn gốc, xây dựng thương hiệu sản phẩm, nâng cao chất lượng và giá trị gia tăng nông sản". Đồng thời quan điểm phát triển đa giá trị cho nông sản
17	Doanh nghiệp NLTS	Phản ánh giải pháp đổi mới tổ chức sản xuất kinh doanh, hình thành hệ thống các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn đóng vai trò hạt nhân và thu hút đầu tư vào NN và hội nhập quốc tế (Giải pháp 2 và giải pháp 9)
18	Đầu tư vào lĩnh vực NLTS	

II . MỤC TIÊU XÃ HỘI		
19	Thu nhập bình quân năm của cư dân nông thôn	Đánh giá thực hiện mục tiêu nâng cao thu nhập người dân, giảm nghèo bền vững (Mục tiêu 3), và giảm tỷ trọng lao động 4 và thể hiện sự cải thiện đời sống dân cư nông thôn
20	Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều ở nông thôn	
21	Tỷ trọng lao động NLTS trong tổng lao động xã hội	
22	Tỷ lệ lao động NLTS được đào tạo cấp chứng chỉ	Đánh giá thực hiện mục tiêu hỗ trợ đào tạo và định hướng tri thức hóa người nông dân (Mục tiêu 4)
23	Tỷ lệ lao động NLTS được đào tạo	
24	Xây dựng NTM và làng nghề	Đánh giá quá trình xây dựng nông thôn văn minh, hiện đại gắn với đô thị hóa, giữ gìn văn hóa truyền thống (Mục tiêu 3)
25	An toàn thực phẩm (ATTP)	Phản ánh thực hiện các định hướng về phát triển nông nghiệp có trách nhiệm, đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng về vệ sinh an toàn thực phẩm; thực hiện các định hướng về nâng cao chất lượng sống của người dân nông thôn
III. MỤC TIÊU MÔI TRƯỜNG		
26	Tỷ lệ che phủ rừng	Đánh giá việc chuyển đổi tư duy sản xuất từ nông nghiệp "Nâu" sang nông nghiệp Xanh. (Mục tiêu 6, Giải pháp 8)
27	Lượng phát thải (hấp thụ) khí nhà kính từ hoạt động sản xuất nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản), từ sử dụng đất và lâm nghiệp	
28	Tỷ lệ xã thực hiện phân loại chất thải sinh hoạt tại nguồn	
29	Số lượng HTX nông nghiệp tham gia áp dụng mô hình/biện pháp/thực hành thích ứng BĐKH/giống thích ứng BĐKH	Đánh giá quá trình thực hiện phát triển nông nghiệp hiệu quả, bền vững về kinh tế - xã hội - môi trường, phát huy hiệu quả các nguồn lực và ứng phó biến đổi khí hậu (Mục tiêu 2 và giải pháp 8)

30	Phát triển nông nghiệp bền vững sinh thái	Phản ánh việc chuyển đổi tư duy sản xuất bền vững, sinh thái, giảm phát thải trong Chiến lược. Phản ánh khả năng chống chịu với các cú sốc về biến đổi khí hậu, dịch bệnh
----	---	---

PHẦN 1. CÁC CHỈ TIÊU VỀ KINH TẾ (18 nhóm chỉ tiêu/chỉ tiêu)

Nhóm chỉ tiêu 1. Quy mô, diện tích, sản lượng, năng suất các nông sản chủ lực

1. Khái niệm

- **Nông sản chủ lực:** Là những sản phẩm nông nghiệp được lựa chọn để khuyến khích phát triển. Bộ Nông nghiệp và PTNT đã ban hành Thông tư số 37/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 về “Danh mục sản phẩm nông nghiệp chủ lực quốc gia” gồm 13 sản phẩm được lựa chọn dựa trên 06 tiêu chí toàn diện theo 04 khía cạnh về kinh tế - xã hội - môi trường - sản phẩm ưu tiên phát triển, bao gồm cả các tiêu chí về định lượng và định tính. 13 sản phẩm chủ lực quốc gia đã được xác định và công bố bao gồm: (1) Lúa gạo, (2) Cà phê, (3) Cao su, (4) Điều, (5) Hồ tiêu, (6) Chè, (7) Rau - quả, (8) Sắn và sản phẩm từ sắn, (9) Thịt lợn, (10) Thịt và trứng gia cầm, (11) Cá tra, (12) Tôm, (13) Gỗ và sản phẩm từ gỗ.

- **Các khái niệm và phương pháp tính quy mô, diện tích, sản lượng, năng suất nông sản, trong đó có các sản phẩm chủ lực** được quy định tại Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07/11/2022 của Chính phủ “Quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương”, trong đó:

- + 03 sản phẩm chủ lực là cây hằng năm: Lúa, Rau, Sắn;
- + 06 sản phẩm chủ lực là cây lâu năm: Cà phê, Cao su, Điều, Hồ tiêu, Chè, Quả (Cam, bưởi, chuối, dứa, xoài, nhãn, vải, chôm chôm, bơ, mít, sầu riêng, măng cụt, thanh long...);
- + 02 sản phẩm chủ lực thuộc lĩnh vực chăn nuôi: Thịt lợn, Thịt và trứng gia cầm;
- + 02 sản phẩm chủ lực thuộc lĩnh vực thủy sản: Cá tra, Tôm;
- + 01 sản phẩm chủ lực thuộc lĩnh vực lâm nghiệp: Gỗ và sản phẩm từ gỗ.

2. Phương pháp tính

2.1. Quy mô, diện tích, số lượng các nông sản chủ lực

2.1.1. Diện tích cây hằng năm (Lúa, Rau, Sắn)

Diện tích cây hằng năm được tính theo từng vụ sản xuất. Do cây hằng năm có nhiều phương thức gieo trồng khác nhau, phương pháp tính diện tích gieo trồng được quy định như sau:

+ Diện tích trồng trần: Trên một diện tích trong một vụ chỉ trồng một loại cây hằng năm nhất định với mật độ cây trồng bình thường. Trong một vụ sản xuất, có thể trồng 1 lần như lúa, ngô hoặc trồng nhiều lần như các loại rau, hoa ngắn ngày;

+ Diện tích trồng xen: Trên cùng diện tích trồng hơn một loại cây xen nhau, song song cùng tồn tại, cây trồng chính có mật độ bình thường, cây trồng xen được trồng nhằm tiết kiệm diện tích nên mật độ thưa hơn cây trồng trần. Như vậy, cây trồng chính được tính diện tích như cây trồng trần, cây trồng xen căn cứ theo mật độ cây thực tế

hay số lượng hạt giống để quy đổi ra diện tích cây trồng thuần, nhưng không được vượt quá diện tích cây trồng trần;

+ Diện tích trồng gối vụ: Diện tích khi cây trồng trước chuẩn bị thu hoạch thì trồng gối cây sau nhằm tranh thủ thời vụ. Cả cây trồng trước và cây trồng gối vụ được tính như trồng trần;

+ Diện tích trồng lưu gốc: Diện tích cây trồng một lần nhưng cho thu hoạch ở nhiều vụ liên tiếp. Mỗi vụ tính một lần diện tích.

2.1.2. Diện tích cây lâu năm (Cà phê, Cao su, Điều, Hồ tiêu, Chè, Quả)

Diện tích cây lâu năm được tính tại thời điểm quan sát. Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Diện tích cây lâu năm} \\ \text{hiện có (ha)} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Diện tích cây lâu} \\ \text{năm trồng tập trung} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Diện tích cây lâu năm} \\ \text{trồng phân tán cho} \\ \text{sản phẩm (quy đổi)} \end{array}$$

Trong đó:

- Diện tích cây lâu năm trồng tập trung gồm những diện tích trồng cây lâu năm từ 100 m² trở lên, mật độ cây trồng cơ bản bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật của địa phương.

$$\begin{array}{l} \text{Diện tích cây} \\ \text{lâu năm trồng} \\ \text{tập trung} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Diện tích} \\ \text{cây lâu} \\ \text{năm trồng} \\ \text{mới} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Diện tích đang} \\ \text{trong quá trình} \\ \text{kiến thiết cơ bản} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Diện tích cây} \\ \text{lâu năm cho} \\ \text{sản phẩm} \end{array}$$

Trong đó:

- Diện tích cây lâu năm trồng mới: Là diện tích cây lâu năm được trồng trong năm, đạt yêu cầu kỹ thuật quy định. Những diện tích không đạt tiêu chuẩn kỹ thuật quy định trong năm phải trồng đi trồng lại nhiều lần mới đạt tiêu chuẩn cũng chỉ tính một lần diện tích trồng mới đến thời điểm quan sát; hoặc những diện tích trồng trong năm nhưng đến thời điểm quan sát mà số cây trên diện tích đó đã chết thì không tính là diện tích trồng mới.

- Diện tích cây lâu năm đang trong quá trình kiến thiết cơ bản: Là diện tích cây lâu năm kết thúc giai đoạn trồng mới, đang trong quá trình chăm sóc, chưa cho sản phẩm, gồm cả những diện tích trồng cây lâu năm cho thu bói.

- Diện tích cây lâu năm cho sản phẩm: Là diện tích cây lâu năm thực tế đã hoàn thành thời kỳ kiến thiết cơ bản và đã cho thu hoạch sản phẩm ổn định. Ví dụ: Cây cao su trung bình cho sản phẩm sau 7 năm trồng; cây cà phê cho thu quả ổn định sau 3 năm trồng, uơm.

- Diện tích cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm (quy đổi): Căn cứ vào số lượng cây trồng phân tán cho sản phẩm và mật độ cây trồng tập trung theo tập quán địa phương để quy đổi ra diện tích trồng tập trung.

$$\frac{\text{Diện tích cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm quy đổi về diện tích trồng tập trung (ha)}}{\text{Mật độ cây trồng tập trung bình quân 1 ha}} = \frac{\text{Tổng số cây trồng phân tán cho sản phẩm}}{\text{Mật độ cây trồng tập trung bình quân 1 ha}}$$

2.1.3. Số lượng đàn lợn:

- Số lượng lợn/heo, gồm: Các loại lợn/heo giống nội, giống lai, giống ngoại nuôi với mục đích giết thịt và sinh sản (không bao gồm lợn/heo con chưa tách mẹ).

+ Số lượng lợn/heo nái gồm: Số lợn/heo cái được chọn lọc để nuôi với mục đích sinh sản và những con nái đã đẻ từ 1 lứa trở lên.

+ Số lượng lợn/heo nái đẻ, gồm: Số con lợn/heo nái đã đẻ từ một lứa trở lên.

+ Số lượng lợn/heo đực giống gồm: Số lợn/heo đực được chọn lọc để nuôi với mục đích phối giống và những con đực đã sử dụng để phối giống hoặc khai thác tinh.

2.1.4. Số lượng gia cầm chủ lực

- Số lượng gia cầm là số đầu con gia cầm của ngành chăn nuôi có tại thời điểm quan sát, bao gồm:

- Số lượng gà, gồm: Các loại gà giống nội, giống lai, giống ngoại nuôi với mục đích lấy thịt, đẻ trứng (không bao gồm gà dưới 7 ngày tuổi).

+ Gà công nghiệp, gồm: Các loại gà có nguồn gốc từ các giống nhập ngoại được nuôi với mục đích để chuyên lấy thịt (gà chuyên thịt) hoặc để chuyên lấy trứng (gà chuyên trứng) và được nuôi theo một quy trình khép kín, sử dụng hoàn toàn thức ăn công nghiệp.

+ Gà đẻ trứng, gồm: Số gà mái nuôi đã đẻ trứng.

- Số lượng vịt, ngan, ngỗng, gồm: Các loại nuôi với mục đích lấy thịt và đẻ trứng (không bao gồm những con dưới 7 ngày tuổi).

- Số lượng gia cầm khác, gồm: Chim cút, bồ câu, đà điểu,...

2.1.5. Diện tích thu hoạch/nuôi trồng sản phẩm thủy sản chủ lực (Cá tra, Tôm)

- Diện tích thu hoạch thủy sản trong kỳ là diện tích mặt nước tự nhiên, nhân tạo diễn ra hoạt động nuôi trồng (thả giống, chăm sóc, bảo vệ) và cho thu hoạch sản phẩm trong kỳ. Diện tích thu hoạch thủy sản trong kỳ là diện tích mặt nước cộng dồn các vụ thu hoạch trong kỳ.

- Diện tích thu hoạch thủy sản trong kỳ gồm diện tích thu hoạch trong ao, ruộng, đăng quảng, vèo, ruộng lúa, nương vườn, đầm, sông, hồ, bãi triều ven biển,... Đối với sông, hồ, bãi triều ven biển, chỉ tính diện tích đã cho thu hoạch trong kỳ của phần mặt nước được quây lại để nuôi theo hình thức đăng quảng, vèo, giai, mùng, lưới. Không tính diện tích hồ, đập thủy điện, thủy lợi hoặc hồ lớn được thả giống với mục đích tái tạo, bảo vệ nguồn lợi thủy sản, bảo vệ môi trường sinh thái vào diện tích thu hoạch thủy sản.

- Diện tích thu hoạch thủy sản trong kỳ không bao gồm:

(i) Nuôi thủy sản theo hình thức bể bồn, lồng bè; (ii) Ao lắng, ao lọc, kênh dẫn nước vào ra; (iii) Diện tích mặt trắng.

- Diện tích bị mất trắng trong kỳ: Là diện tích thu hoạch trong kỳ nhưng sản lượng thu hoạch bị giảm từ 70% trở lên so với điều kiện sản xuất thông thường.

- Nếu trên cùng một đơn vị diện tích, thủy sản được thu hoạch rải rác, tía thưa, thả bù quanh năm (vụ nuôi không rõ ràng, thường phát sinh ở nuôi thủy sản quảng canh, quảng canh cải tiến) thì diện tích thu hoạch thủy sản tính bằng diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản (tính 01 lần diện tích).

- Nếu trên cùng một đơn vị diện tích, hai hay nhiều loại thủy sản được nuôi và thu hoạch đồng thời thì tính diện tích thu hoạch cho loại thủy sản chính. Loại thủy sản chính được xác định theo mục đích ban đầu của người nuôi và thường là loại thủy sản thu được giá trị lớn nhất hoặc loại cho thu hoạch sản lượng lớn nhất;

- Nếu trên cùng một đơn vị diện tích, thủy sản được nuôi và thu hoạch nhiều vụ nhưng loại thủy sản nuôi ở các vụ không giống nhau thì tính diện tích theo loại thủy sản được thu hoạch ở từng vụ.

- Diện tích mặt nước không ổn định (tăng, giảm theo thời vụ hoặc thủy triều,...) thì tính theo mực nước trung bình.

2.2. Sản lượng các nông sản chủ lực

2.2.1. Sản lượng cây hằng năm và lâu năm (Lúa, Rau, Sắn; Cà phê, Cao su, Điều, Hồ tiêu, Chè, Quả)

- Sản lượng sản phẩm cây trồng là khối lượng sản phẩm chính của từng loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thu được trong năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp, một địa phương hay cả nước, gồm:

+ Sản lượng thu hoạch các loại sản phẩm từ cây hằng năm;

+ Sản lượng thu hoạch các sản phẩm từ cây lâu năm gồm cả sản lượng của diện tích đã cho sản phẩm ổn định và sản lượng cây lâu năm cho thu bói. Sản lượng cây lâu năm được tính 1 năm 1 lần.

- Sản lượng sản phẩm cây trồng được tính theo hình thái sản phẩm quy định cho từng loại sản phẩm. Đối với các sản phẩm như lúa thì tính theo hình thái hạt khô; sắn tính theo củ tươi; chè tính theo búp tươi, cà phê tính theo nhân khô, cao su tính theo mủ khô, cam tính theo quả tươi, v.v. Công thức tính như sau:

$$\text{Sản lượng cây trồng} = \text{Diện tích thu hoạch} \times \text{Năng suất thu hoạch}$$

2.2.2. Sản lượng sản phẩm chăn nuôi (Thịt lợn, Thịt và trứng gia cầm)

- Sản lượng một số sản phẩm chăn nuôi chủ yếu là sản lượng sản phẩm chính của gia súc, gia cầm và vật nuôi chủ yếu khác do lao động chăn nuôi kết hợp với quá trình sinh trưởng tự nhiên của vật nuôi tạo ra trong một thời kỳ nhất định (quý, 6 tháng, năm), gồm:

+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng: Trọng lượng thịt hơi của đàn gia súc, gia cầm và vật nuôi khác đã xuất bán hoặc tự giết thịt trong kỳ; không tính gia súc, gia cầm và vật nuôi khác xuất chuồng bán cho nhu cầu nuôi sinh sản, đẻ trứng, cày kéo; những con còi cọc, những con bị bệnh nhưng vẫn giết mổ lấy thịt.

+ Sản lượng sản phẩm chăn nuôi không qua giết mổ: Các loại sản phẩm thu được trong quá trình chăn nuôi gia súc, gia cầm và vật nuôi khác nhưng không qua giết mổ như trứng gia cầm, v.v.

2.2.3. Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ

- Sản lượng gỗ là sản lượng sản phẩm chính của các loại cây lâm nghiệp thân gỗ được khai thác từ rừng tự nhiên, rừng trồng, cây lâm nghiệp trồng phân tán (kể cả trên đất quy hoạch lâm nghiệp và đất ngoài quy hoạch lâm nghiệp), được sử dụng làm nguyên liệu cho công nghiệp chế biến gỗ; sản xuất đồ mộc; dùng để đun nấu, sưởi ấm.

- Hình thái sản phẩm:

+ Gỗ khai thác là khối lượng gỗ còn nguyên hình dạng được khai thác từ rừng tự nhiên, rừng trồng, cây lâm nghiệp trồng phân tán.

+ Củi là sản phẩm từ gỗ khai thác được sử dụng làm chất đốt, đun nấu, sưởi ấm trong sản xuất, đời sống, không phân biệt theo kích thước.

- Sản lượng gỗ không bao gồm gỗ từ cây nông nghiệp (gỗ cao su, cành, thân của cây ăn quả...).

- Lâm sản ngoài gỗ là những sản phẩm không phải gỗ được khai thác, thu nhặt từ thực vật và các bộ phận dẫn xuất của chúng có nguồn gốc từ rừng, từ cây lâm nghiệp trồng phân tán và sản phẩm không có nguồn gốc từ rừng nhưng sẵn có trong rừng, gồm:

+ Sản lượng sản phẩm từ nhóm cây lâm nghiệp như: Tre, nứa, luồng, vầu,...

+ Sản lượng các sản phẩm hoang dại từ rừng, các nguyên liệu trong rừng như: Cánh kiến, nhựa cây, quả có dầu, quả có hạt, rau rừng, nấm các loại,... được khai thác, thu nhặt từ rừng.

2.2.4. Sản lượng thủy sản (Cá tra, Tôm)

- Sản lượng thủy sản là khối lượng sản phẩm hữu ích thu được từ hoạt động khai thác hoặc nuôi trồng thủy sản trong 1 thời kỳ nhất định (tháng, quý, năm).

2.3. Năng suất các nông sản chủ lực

2.3.1. Năng suất cây hằng năm (Lúa, Rau, Sắn)

- Đối với cây hằng năm: Có hai loại năng suất là năng suất gieo trồng và năng suất thu hoạch.

+ Năng suất gieo trồng là năng suất tính trên toàn bộ diện tích gieo trồng (gồm cả diện tích mất trắng, diện tích gieo trồng nhưng không thu hoạch).

$$\text{Năng suất gieo trồng (tấn/ha/năm)} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch (tấn/năm)}}{\text{Tổng diện tích gieo trồng (ha/năm)}}$$

+ Năng suất thu hoạch là năng suất tính trên diện tích thu hoạch (không gồm diện tích mất trắng, diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch).

$$\text{Năng suất thu hoạch (vụ, năm)} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch (vụ, năm)}}{\text{Diện tích thu hoạch (vụ, năm)}}$$

2.3.2. Năng suất cây lâu năm (Cà phê, Cao su, Điều, Hồ tiêu, Chè, Quả)

Chỉ tính năng suất đối với những diện tích cho sản phẩm (còn gọi là diện tích đã đưa vào sản xuất kinh doanh) bất kể trong năm đó có cho sản phẩm không

$$\text{Năng suất (tấn/ha/năm)} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch (tấn/năm)}}{\text{Diện tích cho sản phẩm (ha/năm)}}$$

2.3.3. Năng suất sản phẩm chăn nuôi (lợn)

$$\text{Năng suất (kg/con/năm)} = \frac{\text{Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng (kg)}}{\text{Số lượng đầu con xuất chuồng (con/năm)}}$$

2.3.4. Năng suất gỗ

$$\text{Năng suất (m}^3\text{/ha/năm)} = \frac{\text{Khối lượng gỗ thu được (m}^3\text{/năm)}}{\text{Diện tích khai thác (ha/năm)}}$$

2.3.5. Năng suất thu hoạch sản phẩm thủy sản chủ lực (tôm, cá tra)

Chỉ tính cho thủy sản nuôi trồng. Sản lượng thu hoạch không bao gồm sản lượng thủy sản nuôi lồng, bè

$$\text{Năng suất (tấn/ha/năm)} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch (tấn/năm)}}{\text{Diện tích mặt nước nuôi trồng (ha/năm)}}$$

3. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Loại hình kinh tế;
- Vùng kinh tế - xã hội.

4. Nguồn số liệu: Tổng cục Thống kê

5. Kỳ công bố

- Theo Vụ, năm (Lúa, Rau, Sắn).

- Quý, hàng năm (Cà phê, Cao su, Điều, Hồ tiêu, Chè, Quả)
- 6 tháng, năm (Thịt lợn, Thịt và trứng gia cầm)
- Hàng năm (Cá tra, Tôm)
- Quý, hàng năm (Gỗ và sản phẩm từ gỗ) (*Kỳ quý chỉ công bố tổng diện tích rừng trồng mới tập trung, tổng sản lượng gỗ*).

6. Đơn vị chủ trì báo cáo: Trung tâm Chuyên đổi số và Thống kê nông nghiệp.

Nhóm chỉ tiêu 2. Giá trị sản xuất

Gồm 8 chỉ tiêu cụ thể:

2.1. *Giá trị sản xuất toàn ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản (NLTS)*

2.2. *Giá trị sản xuất trồng trọt*

2.3. *Giá trị sản xuất chăn nuôi*

2.4. *Giá trị sản xuất thủy sản*

2.5. *Giá trị sản xuất lâm nghiệp*

2.6. *Giá trị sản xuất dịch vụ nông nghiệp*

2.7. *Giá trị sản phẩm thu được trên một hecta đất trồng trọt*

2.8. *Giá trị sản phẩm thu được trên một hecta đất nuôi trồng thủy sản*

1. Khái niệm

- **Giá trị sản xuất NLTS** là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp phản ánh toàn bộ kết quả lao động trực tiếp, hữu ích của ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản trong một thời kỳ nhất định (thường là quý, 6 tháng, 9 tháng, năm), và được thể hiện bằng giá trị của sản phẩm vật chất và dịch vụ sản xuất ra trong thời kỳ đó của 3 ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.

- **Giá trị sản xuất trồng trọt:** Bao gồm:

+ Giá trị sản phẩm chính thực tế có thu hoạch của các cây trồng hàng năm: Lúa, ngô và các cây lương thực có hạt; cây lấy củ có chất bột; mía; thuốc lá, thuốc Lào; các cây lấy sợi; các cây có hạt chứa dầu; rau, dưa ăn quả hàng năm, đậu các loại, hoa, cây cảnh; các cây hàng năm khác.

+ Giá trị sản phẩm chính thực tế có thu hoạch của các cây lâu năm như: Cây ăn quả lâu năm; cây lấy quả chứa dầu; điều; hồ tiêu, cao su; cà phê; chè; cây gia vị, cây dược liệu và cây lâu năm khác.

+ Giá trị sản phẩm phụ của các cây trồng thực tế có sử dụng, bao gồm: rơm, rạ, thân cây ngô, thân cây lạc, dây khoai lang, ngọn mía....

+ Chênh lệch giá trị sản phẩm dở dang của trồng trọt như: Chi phí xây dựng vườn cây lâu năm...

+ Giá trị nhân giống và chăm sóc giống cây nông nghiệp.

- **Giá trị sản xuất chăn nuôi:** Bao gồm (nhưng không giới hạn):

+ Giá trị sản phẩm chính chăn nuôi thu được như: Trọng lượng thịt hơi tăng lên trong kỳ (gồm trọng lượng thịt hơi xuất chuồng và chênh lệch trọng lượng thịt hơi cuối kỳ và đầu kỳ) của trâu, bò, lợn, dê, gia cầm... Không tính chênh lệch trọng lượng thịt hơi cuối kỳ và đầu kỳ của đàn gia súc cơ bản (tính vào tài sản cố định).

+ Giá trị sản phẩm thu được không qua giết thịt như: Trứng, sữa,...

+ Giá trị sản phẩm bán ra/giết thịt của các con vật nuôi khác (chăn nuôi khác): chó, mèo, thỏ, kén tằm, mật ong... Không bao gồm giá trị sản phẩm nuôi ba ba, ếch, cá sấu, ốc, cá cảnh.

+ Giá trị sản phẩm phụ chăn nuôi tận thu và thực tế có sử dụng như: Các loại phân gia súc, gia cầm, lông, sừng, da thú,...

- Giá trị sản xuất thủy sản: Bao gồm:

(i) Giá trị đánh bắt thủy sản các loại:

+ Giá trị các loại sinh vật biển thu nhật dùng làm nguyên liệu như: ngọc trai tự nhiên, hải miên, yến sào, san hô và tảo;

+ Giá trị các hoạt động bảo quản thủy sản ngay trên tàu đánh cá.

(ii) Giá trị thủy sản khai thác nội địa gồm:

+ Giá trị sản phẩm thủy sản khai thác nước lợ gồm: Giá trị cá, tôm, thủy sản khác khai thác được ở các khu vực đầm, phá, cửa sông và nơi môi trường nước dao động giữa nước mặn và nước ngọt và giá trị các loại sinh vật nước lợ thu nhật, được dùng làm nguyên liệu.

+ Giá trị sản phẩm thủy sản khai thác nước ngọt gồm: Giá trị cá, tôm, thủy sản khác khai thác được ở các khu vực như ao, hồ, đập, sông, suối, ruộng... sâu trong đất liền và giá trị các loại sinh vật nước ngọt thu nhật được dùng làm nguyên liệu.

(iii) Giá trị sản phẩm thủy sản nuôi trồng ở biển gồm:

+ Giá trị cá, tôm các loại; thủy sản hai mảnh vỏ, các loại rong biển tảo biển, rau câu; các loại thủy sản dùng làm vật liệu để sản xuất đồ trang sức như ngọc trai,...; các loại động vật, thực vật thân mềm khác; thủy sản nuôi trong bể nước mặn hoặc trong các hồ chứa nước mặn...

(iv) Giá trị sản phẩm thủy sản nuôi trồng nội địa gồm:

+ Giá trị sản phẩm thủy sản nuôi trồng nước lợ gồm: Giá trị cá, tôm, thủy sản khác nuôi trồng được ở các khu đầm, phá, cửa sông và nơi môi trường nước dao động giữa nước mặn và nước ngọt.

+ Giá trị sản phẩm thủy sản nuôi trồng nước ngọt ở ao, hồ, đập, sông, suối, ruộng... sâu trong đất liền gồm: Giá trị cá, tôm, thủy sản khác; giá trị sản phẩm nuôi ba ba, ếch, cá sấu, ốc, cá cảnh.

+ Giá trị/ doanh thu các hoạt động ương giống thủy sản nước mặn, nước lợ, nước ngọt.

+ Chênh lệch giá trị cuối kỳ và đầu kỳ về chi phí dở dang cho sản xuất sản phẩm thủy sản như: Chi phí vật tư, lao động,...

- Giá trị sản xuất lâm nghiệp: Bao gồm các hoạt động:

+ Trồng rừng và chăm sóc rừng gồm: Hoạt động ươm giống cây lâm nghiệp; trồng mới, chăm sóc rừng lấy gỗ, rừng tre nứa.

+ Gỗ và lâm sản khác khai thác như: Luồng, vầu, tre nứa, song, mây....

+ Lâm sản thu nhặt từ rừng như: Cánh kiến, nhựa thông, nấm rừng, rau rừng, quả rừng tự nhiên...

+ Hoạt động dịch vụ gồm: Hoạt động tưới, tiêu nước phục vụ lâm nghiệp. hoạt động thầu khoán các công việc lâm nghiệp (đào hố, gieo trồng, chăm sóc, thu hoạch,...); hoạt động bảo vệ rừng, phòng chống sâu bệnh cho cây lâm nghiệp; đánh giá, ước lượng sản lượng; hoạt động quản lý lâm nghiệp, phòng cháy, chữa cháy rừng; hoạt động cho thuê máy lâm nghiệp có người điều khiển; vận chuyển gỗ và lâm sản khai thác đến cửa rừng (chỉ tính đối với các đơn vị (doanh nghiệp và tương tự doanh nghiệp) và hộ chuyên kinh doanh dịch vụ, không tính các hoạt động kiêm nhiệm, mang tính thời vụ hoặc tự phục vụ,... vì giá trị các hoạt động này đã tính vào các hoạt động tương ứng).

- Giá trị sản xuất dịch vụ nông nghiệp: Bao gồm:

+ Giá trị/ doanh thu các hoạt động dịch vụ trồng trọt như phun thuốc bảo vệ thực vật, làm đất, gieo cấy, tưới tiêu nước, thu hoạch,...

+ Giá trị/Doanh thu các hoạt động dịch vụ chăn nuôi như nhân giống, cắt xén lông cừu...

+ Giá trị/Doanh thu các hoạt động xử lý giống.

2. Phương pháp tính

a) Các chỉ tiêu 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.5, 2.6:

Đối với ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản, hình thức sản xuất chủ yếu là các hộ dân cư, với qui mô nhỏ, phân tán; không tự hạch toán, nên phương pháp tính chủ yếu là “Phương pháp tính trực tiếp từ khối lượng và đơn giá sản phẩm”:

Phương pháp tính (đánh giá) trực tiếp từ sản lượng và đơn giá sản phẩm (áp dụng tính cho cả báo cáo chính thức và báo cáo ước tính), theo công thức tổng quát sau:

$$GO = \sum_{i=1}^n (Q_i \times \overline{P_i}) + \text{Trợ cấp sản phẩm (nếu có)}$$

Trong đó:

- GO là giá trị sản xuất.
- Q_i là sản lượng sản xuất trong kỳ của sản phẩm thứ i.
- $\overline{P_i}$ là đơn giá sản xuất bình quân trong kỳ của sản phẩm thứ i.

b) Các chỉ tiêu 2.7, 2.8:**2.7. Giá trị sản phẩm thu được trên một hecta đất trồng trọt**

$$\frac{\text{Giá trị sản phẩm thu được trên một hecta đất trồng trọt (triệu đồng/ha)}}{\text{Diện tích đất canh tác trồng trọt}} = \frac{\text{Giá trị sản xuất trên đất trồng trọt}}{\text{Diện tích đất canh tác trồng trọt}}$$

2.8. Giá trị sản phẩm thu được trên một hecta đất nuôi trồng thủy sản

$$\frac{\text{Giá trị sản phẩm thu được trên một hecta đất nuôi trồng thủy sản (triệu đồng/ha)}}{\text{Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản}} = \frac{\text{Giá trị sản xuất trên đất trồng trọt}}{\text{Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản}}$$

3. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

4. Nguồn số liệu: Tổng cục Thống kê**5. Kỳ công bố:** Hàng năm**6. Đơn vị chủ trì báo cáo:** Trung tâm Chuyên đổi số và Thống kê nông nghiệp**Nhóm chỉ tiêu 3. Tốc độ tăng trưởng GDP**

Bao gồm 07 chỉ tiêu cụ thể:

3.1. Tốc độ tăng trưởng GDP toàn ngành NLTS**3.2. Tốc độ tăng trưởng GDP lĩnh vực trồng trọt****3.3. Tốc độ tăng trưởng GDP lĩnh vực chăn nuôi****3.4. Tốc độ tăng trưởng GDP lĩnh vực lâm nghiệp****3.5. Tốc độ tăng trưởng GDP lĩnh vực thủy sản****3.6. Tốc độ tăng giá trị tăng thêm lĩnh vực công nghiệp chế biến nông sản****3.7. Tốc độ tăng giá trị tăng thêm lĩnh vực dịch vụ nông nghiệp****1. Khái niệm****a. Tổng sản phẩm trong nước (GDP)**

- GDP là giá trị sản phẩm vật chất và dịch vụ cuối cùng được tạo ra của nền kinh tế trong một khoảng thời gian nhất định (quý, năm). Điều này có nghĩa trong GDP không tính các giá trị sản phẩm vật chất và dịch vụ đã sử dụng ở các khâu trung gian trong quá trình sản xuất tạo ra sản phẩm. GDP biểu thị kết quả sản xuất do các đơn vị thường trú tạo ra trong lãnh thổ kinh tế của một quốc gia.

- Giá trị tăng thêm (VA hay GDP) toàn ngành NLTS hoặc lĩnh vực là giá trị hàng hóa và dịch vụ mới tạo ra của ngành NLTS hoặc lĩnh vực trong một thời kỳ nhất định. Giá trị tăng thêm thường được tính bằng chênh lệch giữa giá trị sản xuất và chi phí trung gian theo giá hiện hành và giá so sánh.

b. Tốc độ tăng trưởng

- Tốc độ tăng trưởng GDP/giá trị tăng thêm là tỷ lệ phần trăm tăng lên của giá trị tăng thêm theo giá so sánh của kỳ báo cáo so với kỳ gốc.

2. Phương pháp tính: Công thức tính cho chỉ tiêu tốc độ tăng trưởng GDP ngành NLTS và từng lĩnh vực như sau:

a. Tốc độ tăng trưởng hằng năm

$$\text{Tốc độ (\%)} = \frac{VA_t^{ss}}{VA_{t-1}^{ss}} \times 100 - 100$$

Trong đó:

- VA_t^{ss} : Giá trị tăng thêm theo giá so sánh năm báo cáo

- VA_{t-1}^{ss} : Giá trị tăng thêm theo giá so sánh năm trước năm báo cáo

b. Tốc độ tăng trưởng bình quân

$$\text{Tốc độ bình quân (\%)} = \left(\frac{VA_t}{VA_0} \right)^{\frac{1}{t}} \times 100 - 100$$

Trong đó:

- VA_t : giá trị tăng thêm theo giá so sánh kỳ báo cáo

- VA_0 : giá trị tăng thêm theo giá so sánh kỳ gốc

- t: số năm tính từ năm gốc đến năm báo cáo (bằng năm báo cáo trừ năm gốc)

3. Phân tổ chủ yếu

- Lĩnh vực sản xuất

- Vùng kinh tế - xã hội.

4. Nguồn số liệu: Tổng cục Thống kê

5. Kỳ công bố

- Hàng quý, hàng năm: Chỉ tiêu 3.1; 3.2; 3.3; 3.4; 3.5.

- Hàng năm: Chỉ tiêu 3.6; 3.7.

6. Đơn vị chủ trì báo cáo: Trung tâm Chuyển đổi số và Thống kê nông nghiệp

Chỉ tiêu 4. Lợi nhuận từ sản xuất các nông sản chủ lực quốc gia

1. Khái niệm

- Lợi nhuận là chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sản xuất được tính bằng chênh lệch giữa tổng thu từ sản xuất trừ đi chi phí sản xuất. Trong đó chi phí sản xuất gồm chi phí trung gian, khấu hao tài sản cố định, chi phí lao động thuê ngoài, trả lãi tiền vay, các khoản thuế, phí, lệ phí.

- Nông sản chủ lực là những sản phẩm đã được xác định theo Thông tư số 37/2018/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và PTNT về Danh mục sản phẩm nông nghiệp chủ lực quốc gia.

2. Phương pháp tính

Lợi nhuận = Tổng thu - Chi phí

Trong đó:

- Tổng thu là toàn bộ khoản tiền thu được từ hoạt động sản xuất và kinh doanh

$$\text{Tổng thu} = \sum_{i=1}^n (Q_i \times \overline{P_i})$$

+ Q_i là sản lượng sản xuất trong kỳ của sản phẩm thứ i là đơn giá sản xuất bình quân trong kỳ của sản phẩm thứ i .

+ $\overline{P_i}$ là đơn giá sản xuất bình quân trong kỳ của sản phẩm thứ i .

- Chi phí là tất cả các khoản đã bỏ ra để phục vụ cho hoạt động sản xuất và kinh doanh. Gồm chi phí trung gian, khấu hao tài sản cố định, chi phí lao động thuê ngoài, trả lãi tiền vay, các khoản thuế, phí, lệ phí.

3. Phân tổ chủ yếu

- Các sản phẩm chủ lực quốc gia;

- Vùng kinh tế - xã hội.

4. Nguồn số liệu: Bộ Nông nghiệp và PTNT; Tổng cục Thống kê.

5. Kỳ công bố: 3 năm một lần.

6. Đơn vị chủ trì báo cáo: Viện Chính sách và Chiến lược phát triển NNNT; Trung tâm Chuyển đổi số và Thống kê nông nghiệp.

Chỉ tiêu 5. Năng suất lao động NLTS

1. Khái niệm

Năng suất lao động NLTS là chỉ tiêu phản ánh hiệu suất làm việc của lao động, đo bằng tổng sản phẩm ngành NLTS tính bình quân một lao động trong thời kỳ tham chiếu.

2. Phương pháp tính

$$\text{Năng suất lao động NLTS (VNĐ/lao động)} = \frac{\text{Tổng sản phẩm ngành NLTS}}{\text{Tổng số người làm việc bình quân trong ngành NLTS}}$$

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình kinh tế;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.

4. Nguồn số liệu: Tổng cục Thống kê.

5. Kỳ công bố: Hàng năm.

6. Đơn vị chủ trì báo cáo: Trung tâm Chuyển đổi số và Thống kê nông nghiệp.

Chỉ tiêu 6. Diện tích chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa

1. Khái niệm

Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa là việc thay đổi từ trồng lúa sang trồng cây hàng năm, cây lâu năm hoặc trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản; việc chuyển đổi thực hiện theo các quy định tại Điều 56 của Luật Trồng trọt và Điều 13 Nghị định 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác.

2. Phương pháp tính

Diện tích chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa (Ha) = Tổng Diện tích chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa trong kỳ báo cáo (Ha).

3. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

4. Nguồn số liệu: Báo cáo của các địa phương.

5. Kỳ công bố: Hàng năm.

6. Đơn vị chủ trì báo cáo: Cục Trồng trọt; Sở Nông nghiệp và PTNT các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Nhóm chỉ tiêu 7. Số lượng, diện tích vùng trồng, cơ sở được cấp mã số

Gồm 08 chỉ tiêu theo 3 lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản:

7.1. Số vùng trồng phục vụ xuất khẩu

7.2. Diện tích vùng trồng phục vụ xuất khẩu

7.3. Số vùng trồng phục vụ trong nước

7.4. Diện tích vùng trồng phục vụ trong nước

7.5. Số cơ sở chăn nuôi được cấp mã định danh

7.6. Số cơ sở giết mổ động vật được cấp mã số kiểm soát giết mổ

7.7. Diện tích ao nuôi thủy sản được cấp mã định danh

7.8. Số vùng chuyên canh có diện tích từ 100 ha trở lên

1. Khái niệm

a. Đối với lĩnh vực trồng trọt: Theo Quyết định số 3156/QĐ-BNN-TT ngày 19/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về ban hành tài liệu hướng dẫn tạm thời về cấp, quản lý mã số vùng trồng:

- **Vùng trồng:** Là một vùng sản xuất một hoặc nhiều loại cây trồng, có thể bao gồm một hoặc nhiều điểm sản xuất được kiểm soát chung bởi một tiêu chuẩn hoặc quy trình sản xuất cho mỗi loài cây trồng hoặc nhóm cây trồng.

- **Mã số vùng trồng:** Theo Điều 64, Luật Trồng trọt, mã số vùng trồng là mã số định danh cho một vùng trồng trọt nhằm theo dõi và kiểm soát tình hình sản xuất; kiểm soát chất lượng sản phẩm; truy xuất nguồn gốc sản phẩm cây trồng.

- **Vùng chuyên canh:** Là một khu vực tập trung phát triển một hoặc một vài loại cây trồng nhằm nâng cao năng suất và hiệu quả sản phẩm.

b. Đối với lĩnh vực chăn nuôi và thủy sản: Theo Nghị định 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ về Hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi:

- **Cơ sở chăn nuôi** là nơi nuôi sinh trưởng, nuôi sinh sản vật nuôi. Cơ sở chăn nuôi bao gồm: Chăn nuôi trang trại quy mô lớn, quy mô vừa, quy mô nhỏ; chăn nuôi nông hộ. Quy mô chăn nuôi gia súc, gia cầm được quy định như sau:

- + Chăn nuôi trang trại quy mô lớn: Từ 300 đơn vị vật nuôi trở lên;
- + Chăn nuôi trang trại quy mô vừa: Từ 30 đến dưới 300 đơn vị vật nuôi;
- + Chăn nuôi trang trại quy mô nhỏ: Từ 10 đến dưới 30 đơn vị vật nuôi;
- + Chăn nuôi nông hộ: Dưới 10 đơn vị vật nuôi.

- **Cơ sở chăn nuôi được cấp mã định danh:** Là mã số định danh cho một cơ sở chăn nuôi tại một địa phương (mã vùng sản xuất) nhằm theo dõi và kiểm soát tình hình sản xuất; kiểm soát chất lượng sản phẩm; an toàn dịch bệnh, an toàn thực phẩm, và truy xuất nguồn gốc sản phẩm chăn nuôi. Đăng ký cấp mã định danh cho cơ sở chăn nuôi do chủ cơ sở đề nghị và địa phương cấp mã (Quyết định 124/2004/QĐ-TTg). Việc cấp mã định danh chăn nuôi là do địa phương thực hiện, cơ quan quản lý tại địa phương có trách nhiệm tổng hợp và tích hợp vào cơ sở dữ liệu quốc gia do Cục Chăn nuôi quản lý.

- **Kiểm soát giết mổ** là việc kiểm tra trước và sau khi giết mổ động vật để phát hiện, xử lý, ngăn chặn các yếu tố gây bệnh, gây hại cho động vật, sức khỏe con người và môi trường (Điều 3 Luật Thú y năm 2015). Các quy trình và quy định về mã số, kiểm soát giết mổ được hướng dẫn tại các Thông tư của Bộ Nông nghiệp và PTNT: Số 09/2016/TT-BNNPTNT ngày 01/6/2016 quy định về kiểm soát giết mổ và kiểm tra vệ sinh thú y và số 10/2022/TT-BNNPTNT ngày 14/9/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 09/2016/TT-BNNPTNT.

- **Diện tích ao nuôi thủy sản được cấp mã định danh:** Là mã định danh được cấp cho phần diện tích nuôi trồng thủy sản của cơ sở sản xuất nhằm theo dõi và kiểm soát tình hình sản xuất; kiểm soát chất lượng sản phẩm; an toàn dịch bệnh, an toàn thực phẩm, và truy xuất nguồn gốc sản phẩm.

2. Phương pháp tính

7.1. Số vùng trồng phục vụ xuất khẩu (theo kỳ báo cáo) = Tổng số vùng trồng phục vụ xuất khẩu đến kỳ báo cáo (luỹ kế) (Đơn vị: vùng trồng)

7.2. Diện tích vùng trồng cho xuất khẩu (theo kỳ báo cáo) = Tổng diện tích vùng trồng phục vụ xuất khẩu đến kỳ báo cáo (luỹ kế) (Đơn vị: ha)

7.3. Số vùng trồng phục vụ trong nước (theo kỳ báo cáo) = Tổng số vùng trồng phục vụ trong nước đến kỳ báo cáo (luỹ kế) (Đơn vị: vùng trồng)

7.4. Diện tích vùng trồng phục vụ trong nước (theo kỳ báo cáo) = Tổng diện tích vùng trồng phục vụ trong nước đến kỳ báo cáo (luỹ kế) (Đơn vị: ha)

7.5. Số cơ sở chăn nuôi được cấp mã định danh (theo kỳ báo cáo) = Tổng số cơ sở chăn nuôi được cấp mã định danh đến kỳ báo cáo (luỹ kế) (Đơn vị: cơ sở)

7.6. Số cơ sở giết mổ động vật được cấp mã số kiểm soát giết mổ (theo kỳ báo cáo) = Tổng số cơ sở giết mổ động vật được cấp mã số kiểm soát giết mổ đến kỳ báo cáo (luỹ kế) (Đơn vị: cơ sở)

7.7. Diện tích ao nuôi thủy sản được cấp mã định danh (theo kỳ báo cáo) = Tổng diện tích ao nuôi thủy sản được cấp mã định danh đến kỳ báo cáo (luỹ kế) (Đơn vị: ha)

7.8. Số vùng chuyên canh có diện tích từ 100 ha trở lên (theo kỳ báo cáo) = Tổng số vùng chuyên canh có diện tích từ 100 ha trở lên đến kỳ báo cáo (luỹ kế) (Đơn vị: vùng trồng)

3. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

4. Nguồn số liệu: Bộ Nông nghiệp và PTNT; Báo cáo của các địa phương.

5. Kỳ công bố

- 6 tháng, hàng năm: Chỉ tiêu 7.1; 7.2; 7.3; 7.4; 7.5; 7.7; 7.8.
- Hàng năm: Chỉ tiêu 7.6.

6. Đơn vị chủ trì báo cáo: Các đơn vị thuộc Bộ và Sở Nông nghiệp và PTNT các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

- Cục Bảo vệ thực vật: Chỉ tiêu 7.1; 7.2.
- Cục Trồng trọt: Chỉ tiêu 7.3; 7.4; 7.8.
- Cục Chăn nuôi: Chỉ tiêu 7.5.
- Cục Thú y: Chỉ tiêu 7.6.
- Cục Thủy sản: Chỉ tiêu 7.7.
- Sở Nông nghiệp và PTNT các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

Chỉ tiêu 7.8.

Nhóm chỉ tiêu 8. Trình độ cơ giới hóa

Bao gồm 05 chỉ tiêu cụ thể:

- 8.1. *Trang bị máy động lực bình quân trên một hecta đất sản xuất nông nghiệp*
- 8.2. *Tỷ lệ diện tích cây trồng chủ lực được cơ giới hóa đồng bộ*
- 8.3. *Tỷ lệ diện tích nuôi trồng thủy sản chủ lực được cơ giới hóa đồng bộ*
- 8.4. *Tỷ lệ cơ giới hóa đồng bộ trong sản xuất chăn nuôi*
- 8.5. *Tỷ lệ cơ giới hóa sản xuất lâm nghiệp*

1. Khái niệm

- **Trang bị máy động lực** cho sản xuất nông nghiệp gồm: Máy phát động lực; máy phát điện; máy biến áp và thiết bị nguồn điện, máy móc, thiết bị động lực khác.

- Cơ giới hóa đồng bộ trong sản xuất nông nghiệp:

+ Cơ giới hóa đồng bộ giữa các khâu sản xuất nông nghiệp: Là việc áp dụng đồng bộ các loại máy, thiết bị, công nghệ giữa các khâu sản xuất với nguồn nhân lực được đào tạo, bảo đảm an toàn vệ sinh lao động, kết cấu hạ tầng kỹ thuật và tổ chức sản xuất nông nghiệp phù hợp.

+ Cơ giới hóa đồng bộ theo chuỗi liên kết: Là việc áp dụng cơ giới hóa đồng bộ giữa các khâu sản xuất nông nghiệp gắn với một trong các khâu: Vận chuyển; sơ chế; bảo quản; chế biến; tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp hoặc toàn bộ chuỗi liên kết từ sản xuất, vận chuyển, sơ chế, bảo quản, chế biến đến tiêu thụ sản phẩm.

2. Phương pháp tính

8.1. Trang bị máy động lực bình quân trên một hecta đất sản xuất nông nghiệp

$$\begin{array}{l} \text{Trang bị máy động lực} \\ \text{bình quân trên một hecta} \\ \text{đất sản xuất nông nghiệp} \\ \text{(Hp/ha)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Tổng số mã lực máy móc (tương đương)} \\ \text{được áp dụng} \end{array}}{\text{Tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp}}$$

8.2. Tỷ lệ diện tích cây trồng chủ lực được cơ giới hóa đồng bộ (*công thức tương tự đối với cơ giới hóa giữa các khâu sản xuất và cơ giới hóa theo chuỗi liên kết*)

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ diện tích cây trồng} \\ \text{chủ lực được cơ giới hóa} \\ \text{đồng bộ trong khâu i} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Tổng diện tích gieo trồng cây} \\ \text{trồng chủ lực được cơ giới hóa} \\ \text{đồng bộ trong khâu i} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Tổng diện tích đất gieo trồng cây} \\ \text{chủ lực} \end{array}} \times 100$$

8.3. Tỷ lệ diện tích nuôi trồng thủy sản chủ lực được cơ giới hóa đồng bộ

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ diện tích nuôi} \\ \text{trồng thủy sản chủ lực} \\ \text{được cơ giới hóa đồng} \\ \text{bộ trong khâu i (\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Tổng diện tích mặt nước áp dụng cơ} \\ \text{giới hóa đồng bộ trong khâu i} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Tổng diện tích mặt nước nuôi trồng} \\ \text{thủy sản} \end{array}} \times 100$$

8.4. Tỷ lệ cơ giới hóa đồng bộ trong sản xuất chăn nuôi:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ cơ giới hoá đồng} \\ \text{bộ trong lĩnh vực chăn} \\ \text{nuôi của khâu i (\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Tổng số đầu con áp dụng cơ giới} \\ \text{đồng bộ trong khâu i} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Tổng số đầu con chăn nuôi} \end{array}} \times 100$$

8.5. Tỷ lệ cơ giới hóa sản xuất lâm nghiệp: (Áp dụng với các khâu làm đất, gieo trồng, thu hoạch)

$$\text{Tỷ lệ cơ giới hóa sản xuất lâm nghiệp (\%)} = \frac{\text{Tổng diện tích làm đất/gieo trồng/thu hoạch được cơ giới hóa}}{\text{Tổng diện tích làm đất/gieo trồng/thu hoạch}} \times 100$$

3. Phân tổ chủ yếu

- Lĩnh vực sản xuất;
- Vùng kinh tế - xã hội.

4. Nguồn số liệu: Bộ Nông nghiệp và PTNT

5. Kỳ công bố: Hàng năm

6. Đơn vị chủ trì báo cáo: Cục Kinh tế hợp tác và PTNT

Nhóm chỉ tiêu 9. Thủy lợi

Gồm 02 chỉ tiêu cụ thể:

9.1. Tỷ lệ diện tích được tưới, tiêu trên tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp

9.2. Tỷ lệ diện tích sản xuất nông nghiệp được áp dụng công nghệ tưới tiết kiệm nước

1. Khái niệm

- **Tưới chủ động** là việc vận hành khi bơm nước hoặc mở cống, đập, nước chảy từ sau công trình đầu mối qua hệ thống kênh, được tháo trực tiếp vào mặt ruộng đủ theo yêu cầu sản xuất.

- **Tiêu chủ động** là việc áp dụng khi công trình đầu mối vận hành, nước được chảy từ mặt ruộng ra công trình đầu mối, đến khi lớp nước còn lại ở mặt ruộng đáp ứng yêu cầu sản xuất.

Số lần tưới, tiêu trong thời kỳ làm đất, sinh trưởng và phát triển của cây trồng đến khi thu hoạch đạt 2/3 số lần yêu cầu tưới, tiêu trở lên là tưới, tiêu chủ động.

- **Áp dụng công nghệ/kỹ thuật tiết kiệm nước** là việc áp dụng quy trình kỹ thuật và thiết bị tiên tiến để tưới theo phương pháp nhỏ giọt, phun mưa, tưới ngầm, bảo đảm cấp nước theo nhu cầu của cây trồng cạn hoặc tưới ướt – khô xen kẽ cho cây lúa phù hợp từng giai đoạn sinh trưởng kết hợp với các biện pháp canh tác tiên tiến trong nông nghiệp.

- Căn cứ vào đặc tính của thiết bị tưới và hình thức phân phối nước từ thiết bị tưới mà kỹ thuật tưới tiết kiệm nước có thể được phân chia ra 4 loại: Tưới nhỏ giọt, tưới phun mưa cục bộ, tưới ngầm cục bộ, nông lộ phơi.

+ Tưới nhỏ giọt là kỹ thuật tưới cung cấp nước vào đất dưới dạng các giọt nước nhỏ ra từ thiết bị tạo giọt đặt trên mặt đất gần gốc cây.

+ Tưới phun mưa cục bộ là kỹ thuật tưới cung cấp nước cho cây trồng dưới dạng các hạt mưa hoặc hạt sương rơi trên một diện tích nhỏ xung quanh gốc cây trồng.

+ Tưới ngầm cục bộ là kỹ thuật tưới đưa nước vào đất dưới dạng các giọt nước ra thường xuyên từ thiết bị tưới đặt dưới mặt đất ở vùng rễ cây hoạt động.

+ Nông lộ phơi hay còn gọi là tưới ướt khô xen kẽ thường được áp dụng trong canh tác lúa nước nhưng không phải lúc nào cũng cần đưa nước ngập ruộng mà căn cứ vào từng giai đoạn sinh trưởng của cây lúa để điều tiết nước phù hợp, trong đó có những giai đoạn rút nước cho bằng hoặc thấp hơn mặt ruộng.

Lưu ý: Diện tích đất sản xuất nông nghiệp (diện tích canh tác) được tưới tiết kiệm nước tính theo diện tích được tưới tiết kiệm nước thực tế trong năm, nếu trong một năm do nhu cầu phải tưới cho cây trồng nhiều lần thì cũng chỉ tính là 1 lần.

2. Phương pháp tính

9.1. Tỷ lệ diện tích được tưới, tiêu trên tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ diện tích cây hằng năm được tưới chủ động} \\ (\%) \end{array} = \frac{\text{Diện tích đất canh tác cây hằng năm được tưới chủ động (ha)}}{\text{Tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp (ha)}} \times 100$$

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ diện tích cây hằng năm được tiêu chủ động} \\ (\%) \end{array} = \frac{\text{Diện tích đất canh tác cây hằng năm được tiêu chủ động (ha)}}{\text{Tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp (ha)}} \times 100$$

9.2. Tỷ lệ diện tích sản xuất nông nghiệp được áp dụng công nghệ tưới tiết kiệm

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ diện tích sản xuất nông nghiệp được áp dụng công nghệ tưới tiết kiệm nước (\%)} \end{array} = \frac{\text{Diện tích đất sản xuất thực tế được áp dụng công nghệ tiết kiệm nước (ha)}}{\text{Tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp (ha)}} \times 100$$

3. Phân tổ chủ yếu

- Lúa, cây hằng năm, cây ăn quả, cây công nghiệp.
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

4. Nguồn số liệu: Bộ Nông nghiệp và PTNT và báo cáo của các địa phương.

5. Kỳ công bố: Hàng năm.

6. Đơn vị chủ trì báo cáo: Cục Thủy lợi và Sở Nông nghiệp và PTNT các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Nhóm chỉ tiêu 10. Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

Bao gồm 3 chỉ tiêu cụ thể:

10.1. Số khu, vùng nông nghiệp công nghệ cao

10.2. Số doanh nghiệp nông nghiệp công nghệ cao

10.3. Số hợp tác xã (HTX) nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

1. Khái niệm

- Theo Luật Công nghệ cao, **công nghệ cao** là công nghệ có hàm lượng cao về nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; được tích hợp từ thành tựu khoa học và công nghệ hiện đại; tạo ra sản phẩm có chất lượng, tính năng vượt trội, giá trị gia tăng cao, thân thiện với môi trường; có vai trò quan trọng đối với việc hình thành ngành sản xuất, dịch vụ mới hoặc hiện đại hóa ngành sản xuất, dịch vụ hiện có.

+ Hoạt động công nghệ cao là hoạt động nghiên cứu, phát triển, tìm kiếm, chuyển giao, ứng dụng công nghệ cao; đào tạo nhân lực công nghệ cao; ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao; sản xuất sản phẩm, cung ứng dịch vụ công nghệ cao; phát triển công nghiệp công nghệ cao.

+ Sản phẩm công nghệ cao là sản phẩm do công nghệ cao tạo ra, có chất lượng, tính năng vượt trội, giá trị gia tăng cao, thân thiện với môi trường.

- **Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao** là khu công nghệ cao tập trung thực hiện hoạt động ứng dụng thành tựu nghiên cứu và phát triển công nghệ cao vào lĩnh vực nông nghiệp theo quy định của pháp luật.

- **Vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao** là vùng sản xuất tập trung, ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp để sản xuất một hoặc một số sản phẩm nông sản hàng hóa có lợi thế của vùng bảo đảm đạt năng suất, chất lượng cao, giá trị gia tăng cao và thân thiện với môi trường theo quy định của pháp luật.

Các tiêu chí, thẩm quyền, trình tự, thủ tục công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được quy định tại Quyết định số 66/2015/QĐ-TTg ban hành ngày 25/12/2015 của Thủ tướng chính phủ về Quy định tiêu chí, thẩm quyền, trình tự, thủ tục công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

- **Doanh nghiệp/Hợp tác xã Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao** là doanh nghiệp/HTX nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất sản phẩm nông nghiệp có chất lượng, năng suất, giá trị gia tăng cao. Tiêu chí xác định doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao quy định tại Điều 19 Luật Công nghệ cao.

2. Phương pháp tính

10.1. Số khu, vùng nông nghiệp công nghệ cao = Tổng số khu, vùng nông nghiệp công nghệ cao được công nhận tại thời điểm báo cáo (đơn vị: khu, vùng).

10.2. Số doanh nghiệp nông nghiệp công nghệ cao = Tổng số doanh nghiệp được công nhận là doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại thời điểm báo cáo (đơn vị: doanh nghiệp).

10.3. Số HTX nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao = Tổng số HTX được công nhận là HTX ứng dụng công nghệ cao tại thời điểm báo cáo (đơn vị: HTX).

3. Phân tổ chủ yếu

- Lĩnh vực sản xuất;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

4. Nguồn số liệu: Bộ Nông nghiệp và PTNT và báo cáo của các địa phương.

5. Kỳ công bố: Hàng năm.

6. Đơn vị chủ trì báo cáo: Các đơn vị thuộc Bộ và Sở Nông nghiệp và PTNT các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường: Chỉ tiêu 10.1; 10.2.
- Cục Kinh tế hợp tác và PTNT: Chỉ tiêu 10.3.
- Sở Nông nghiệp và PTNT các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương: Chỉ tiêu 10.1, 10.2, 10.3.

Nhóm chỉ tiêu 11. Khoa học công nghệ

Bao gồm 03 chỉ tiêu cụ thể:

11.1. Số lượng giống NLTS mới được công nhận hằng năm

11.2. Số bằng phát minh, sáng chế trong lĩnh vực NLTS được thương mại hóa

11.3. Tỷ lệ tổn thất sau thu hoạch của nông sản chủ lực

1. Khái niệm

a. Giống NLTS mới

- **Giống cây trồng mới** là giống cây trồng được công nhận lưu hành hoặc công nhận lưu hành đặc cách hoặc tự công bố lưu hành theo quy định của Luật Trồng trọt.

- **Giống vật nuôi mới** là dòng, giống vật nuôi lần đầu được tạo ra trong nước hoặc lần đầu được nhập khẩu vào Việt Nam. Dòng, giống vật nuôi mới phải thực hiện khảo nghiệm trước khi đưa ra sản xuất (trừ dòng, giống vật nuôi được tạo ra từ kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ, cấp Quốc gia đã được công nhận hoặc được cơ quan có thẩm quyền cho phép theo Điều 26 Luật Chăn nuôi)

- **Giống thủy sản mới** là giống thủy sản lần đầu được tạo ra trong nước thông qua việc chọn, lai, thụ tinh, sử dụng biện pháp kỹ thuật khác hoặc giống thủy sản nhập khẩu để đưa vào sản xuất, kinh doanh chưa có tên trong Danh mục loài thủy sản được phép kinh doanh tại Việt Nam. Giống thủy sản mới phải thực hiện khảo nghiệm trước khi đưa vào sản xuất, kinh doanh theo quy định (trừ giống thủy sản được tạo ra từ kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã được công nhận hoặc được cơ quan có thẩm quyền cho phép theo Điều 28, Luật Thủy sản).

b. Phát minh, sáng chế

- **Sáng chế** là giải pháp kỹ thuật dưới dạng sản phẩm hoặc quy trình nhằm giải quyết một vấn đề xác định bằng việc ứng dụng các quy luật tự nhiên.

- **Phát minh** là việc phát hiện ra các quy luật, hiện tượng và sự vật trong tự nhiên mà trước đó con người chưa biết tới.

c. Tổn thất sau thu hoạch

- **Tổn thất sau thu hoạch** là sự mất mát do hao hụt, thất thoát, hay giảm chất lượng sản phẩm do hư hại, thối hỏng sản phẩm nông sản sau thu hoạch. Tổn thất sau thu hoạch thường nằm ở các khâu: vận chuyển, sơ chế, lưu kho, bảo quản, chế biến, đóng gói...

+ Tỷ lệ tổn thất sau thu hoạch của nông sản chủ lực được xác định bằng tỷ lệ giá trị của nông sản (tính bằng tiền, giá hiện hành) tại cùng một thời điểm so với giá trị ban đầu của nông sản đó.

2. Phương pháp tính

11.1. Số lượng giống NLTS mới được công nhận hằng năm = Tổng số lượng giống NLTS mới được công nhận trong năm báo cáo (đơn vị: giống).

11.2. Số bằng phát minh, sáng chế trong lĩnh vực NLTS được đăng ký hoặc thương mại hóa = Tổng số phát minh, sáng chế trong lĩnh vực NLTS được đăng ký hoặc thương mại hóa trong năm báo cáo (đơn vị: bằng/sáng chế).

Trong đó:

- Phạm vi thu thập số liệu không bao gồm phát minh, sáng chế của nước ngoài nhưng được áp dụng tại Việt Nam, chỉ bao gồm các phát minh, sáng chế ở trong nước;

- Các phát minh, sáng chế của công ty/cá nhân có quốc tịch nước ngoài nhưng hoạt động/kinh doanh tại Việt Nam; Các phát minh, sáng chế đã nộp đơn đăng ký bảo hộ trong năm báo cáo nhưng chưa được cấp bằng/giấy chứng nhận bảo hộ cũng được thống kê.

11.3. Tỷ lệ tổn thất sau thu hoạch của nông sản chủ lực

$$\text{Tỷ lệ tổn thất sau thu hoạch của nông sản chủ lực (\%)} = \frac{\text{Tổng giá trị các nông sản chủ lực bị tổn thất}}{\text{Tổng giá trị nông sản chủ lực ban đầu}} \times 100$$

Trong đó:

- Giá trị nông sản tổn thất bằng sản lượng tổn thất nhân với giá công trại.
- Giá trị nông sản ban đầu bằng sản lượng ban đầu nhân với giá công trại.
- Tỷ lệ tổn thất sau thu hoạch được tính riêng cho từng nông sản chủ lực.

3. Phân tổ chủ yếu

- Lĩnh vực sản xuất;
- Vùng kinh tế - xã hội.

4. Nguồn số liệu: Bộ Nông nghiệp và PTNT; Bộ Khoa học và Công nghệ.

5. Kỳ công bố: Hàng năm.

6. Đơn vị chủ trì báo cáo

- Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường: Chỉ tiêu 11.1; 11.2.
- Cục Kinh tế hợp tác và PTNT: Chỉ tiêu 11.3.

Nhóm chỉ tiêu 12. Hợp tác xã, trang trại

Bao gồm 04 chỉ tiêu cụ thể:

12.1. Tổng số Hợp tác xã (HTX) nông nghiệp đang hoạt động

12.2. Số thành viên bình quân một HTX nông nghiệp

12.3. Số HTX nông nghiệp xếp loại khá, tốt

12.4. Tổng số trang trại

1. Khái niệm

- Theo Luật Hợp tác xã năm 2023, HTX là tổ chức có tư cách pháp nhân do ít nhất 05 thành viên chính thức tự nguyện thành lập, hợp tác tương trợ trong sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm nhằm đáp ứng nhu cầu chung về kinh tế, văn hóa, xã hội của thành viên, góp phần xây dựng cộng đồng xã hội phát triển bền vững; thực hiện quản trị tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ. HTX đang hoạt động là các HTX đang thực hiện các hoạt động và có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm thống kê.

- **HTX nông nghiệp** là các HTX hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp.

- **Xếp loại HTX:** Thực hiện theo các quy định của Chính phủ, hướng dẫn phân loại của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Thông tư số 09/2017/TT-BNNPTNT ngày 17/4/2017 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về hướng dẫn phân loại và đánh giá hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp.

- **Trang trại:** Bao gồm 2 loại là trang trại chuyên ngành và trang trại tổng hợp. Các tiêu chí xác định kinh tế trang trại được quy định tại Thông tư số 02/2020/TT-BNNPTNT ngày 14/4/2020 quy định về tiêu chí kinh tế trang trại của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

2. Phương pháp tính

12.1. Tổng số HTX nông nghiệp đang hoạt động = Lũy kế số HTX nông nghiệp đang hoạt động tại thời điểm báo cáo (đơn vị: HTX).

12.2. Số thành viên bình quân một HTX nông nghiệp

$$\text{Số thành viên bình quân một HTX nông nghiệp (người)} = \frac{\text{Tổng số thành viên của các HTX nông nghiệp đang hoạt động}}{\text{Lũy kế số HTX nông nghiệp đang hoạt động}}$$

12.3. Số HTX nông nghiệp xếp loại khá, tốt = Lũy kế số HTX được xếp loại khá hoặc tốt tại thời điểm báo cáo (đơn vị: HTX)

12.4. Tổng số trang trại (đơn vị: trang trại) = Số trang trại tại thời điểm báo cáo

3. *Phân tổ chủ yếu*

- Lĩnh vực sản xuất;
- Loại hình hoạt động;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

4. Nguồn số liệu: Bộ Nông nghiệp và PTNT.

5. Kỳ công bố: 6 tháng, hàng năm.

6. Đơn vị chủ trì báo cáo: Cục Kinh tế hợp tác và PTNT.

Nhóm chỉ tiêu 13. Liên kết sản xuất

Bao gồm 04 chỉ tiêu cụ thể:

13.1. Tỷ lệ giá trị sản phẩm NLTS được sản xuất dưới các hình thức hợp tác và liên kết (trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, lâm nghiệp)

13.2. Số doanh nghiệp NLTS tham gia liên kết theo chuỗi giá trị nông sản

13.3. Số HTX tham gia liên kết theo chuỗi giá trị nông sản

13.4. Số cụm ngành liên kết phục vụ nông nghiệp

1. Khái niệm

- **Hợp tác và liên kết** trong sản xuất nông nghiệp là việc thỏa thuận, tự nguyện cùng đầu tư, sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp của các bên tham gia liên kết để nâng cao hiệu quả sản xuất và chất lượng sản phẩm nông nghiệp.

- **Các bên tham gia liên kết gồm:** (i) Nông dân, chủ trang trại, người được ủy quyền đối với hộ nông dân, tổ hợp tác; (ii) Cá nhân, người được ủy quyền đối với nhóm cá nhân, hộ gia đình đăng ký hộ kinh doanh; (iii) HTX, liên hiệp HTX; (iv) Doanh nghiệp; (v) Các tổ chức, cá nhân khác.

Theo Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 20/8/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp. Hợp đồng hợp tác, liên kết sản xuất là hợp đồng được ký giữa các bên tham gia liên kết trên nguyên tắc tự nguyện, cùng có lợi nhằm thực hiện các hình thức liên kết.

- Các hình thức hợp tác, liên kết:

+ Liên kết từ cung ứng vật tư, dịch vụ đầu vào, tổ chức sản xuất, thu hoạch, sơ chế hoặc chế biến gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

+ Liên kết cung ứng vật tư, dịch vụ đầu vào gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

+ Liên kết tổ chức sản xuất, thu hoạch gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

+ Liên kết cung ứng vật tư, dịch vụ đầu vào, tổ chức sản xuất, thu hoạch gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

+ Liên kết tổ chức sản xuất, thu hoạch, sơ chế hoặc chế biến gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

+ Liên kết cung ứng vật tư, dịch vụ đầu vào, sơ chế hoặc chế biến gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

+ Liên kết sơ chế hoặc chế biến gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

- **Chuỗi giá trị nông sản** bao gồm tập hợp các tác nhân và hoạt động đưa một sản phẩm nông sản từ sản xuất đến người tiêu dùng cuối cùng, theo đó, giá trị của sản phẩm được gia tăng trong mỗi khâu trung gian.

- Theo quy định tại khoản 7 Điều 3 Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa: **Cụm liên kết ngành** là hình thức liên kết giữa các doanh nghiệp trong cùng ngành và doanh nghiệp, tổ chức có liên quan cùng hợp tác và cạnh tranh.

2. Phương pháp tính

13.1. Tỷ lệ giá trị sản phẩm NLTS được sản xuất dưới các hình thức hợp tác và liên kết: Tính riêng cho một số mặt hàng nông sản chủ lực.

Giá trị sản phẩm được sản xuất dưới các hình thức hợp tác và liên kết có thể được ước tính theo tỷ lệ diện tích hoặc đầu con bằng công thức sau:

$$\text{Tỷ lệ giá trị sản phẩm NLTS được sản xuất dưới các hình thức hợp tác và liên kết (\%)} = \frac{\text{Giá trị sản phẩm NLTS được sản xuất dưới các hình thức hợp tác và liên kết}}{\text{Tổng giá trị sản phẩm NLTS}} \times 100$$

Trong đó:

- Giá trị sản phẩm NLTS được sản xuất dưới các hình thức hợp tác và liên kết bằng sản lượng sản phẩm NLTS sản xuất dưới hình thức hợp tác và liên kết thu được nhân với giá sản xuất (giá bình quân sản phẩm tại nơi sản xuất).

$$\sum GO_{lk} = \sum_{i=1}^n \text{Tỷ lệ diện tích hoặc đầu con liên kết}_i \times \text{Giá trị sản xuất}_i$$

Trong đó:

Tỷ lệ liên kết ngành trồng trọt, thủy sản, lâm nghiệp bằng tỷ lệ diện tích canh tác liên kết, tính riêng cho từng loại cây, thủy sản.

Tỷ lệ liên kết ngành chăn nuôi bằng tỷ lệ đầu con liên kết, tính riêng cho từng loại con.

Lưu ý: Nếu sản phẩm NLTS được làm ra dưới nhiều hình thức hợp tác và liên kết thì giá trị sản phẩm cũng chỉ được tính một lần, không được tính bằng tổng giá trị các hình thức hợp tác liên kết.

13.2. Số doanh nghiệp NLTS tham gia liên kết theo chuỗi giá trị nông sản = Tổng số doanh nghiệp NLTS tham gia liên kết theo chuỗi giá trị nông sản đến thời điểm báo cáo (đơn vị: doanh nghiệp).

13.3. Số HTX tham gia liên kết theo chuỗi giá trị nông sản = Tổng số HTX tham gia liên kết theo chuỗi giá trị nông sản đến thời điểm báo cáo (đơn vị: HTX).

13.4. Số cụm ngành liên kết phục vụ nông nghiệp = Tổng số cụm ngành liên kết phục vụ nông nghiệp đến thời điểm báo cáo (đơn vị: cụm).

3. Phân tổ chủ yếu

- Lĩnh vực sản xuất;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

4. Nguồn số liệu: Bộ Nông nghiệp và PTNT và Báo cáo các địa phương.

5. Kỳ công bố: Hàng năm

6. Đơn vị chủ trì báo cáo: Cục Kinh tế hợp tác và PTNT và Sở Nông nghiệp và PTNT các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Nhóm chỉ tiêu 14. Giá cả nông sản, vật tư nông nghiệp

Bao gồm 03 chỉ tiêu cụ thể:

14.1. Giá nhập khẩu một số mặt hàng chính: ngô, đậu tương, phân bón

14.2. Giá một số nông sản chủ lực trên thị trường trong nước (gạo, cà phê, thịt lợn, thịt gà, tôm)

14.3. Giá một số đầu vào chính trên thị trường trong nước: ngô, đậu tương, thức ăn chăn nuôi, phân bón

1. Khái niệm

- Theo Hệ thống tài khoản quốc gia (SNA 2008), Giá là một thuật ngữ thường được nhắc tới trong tính toán các chỉ tiêu chủ yếu của Hệ thống tài khoản quốc gia. Căn cứ vào thời gian, có giá hiện hành và giá so sánh; căn cứ quá trình hoạt động sản xuất và phân phối sản phẩm vật chất và dịch vụ, vào các yếu tố chi phí, vào thuế và trợ cấp sản xuất, phí lưu thông sẽ có giá cơ bản, giá người sản xuất và giá sử dụng.

- **Giá nhập khẩu một số mặt hàng chính:** Là số tiền Việt Nam mua một đơn vị hàng hóa của bạn hàng nước ngoài bao gồm giá trị hàng hóa (C), chi phí bảo hiểm (I) và chi phí vận tải hàng hóa (F), là giá giao hàng tại biên giới Việt Nam tính theo loại giá CIF (và tương đương).

- **Giá một số đầu vào chính trên thị trường trong nước:** Là giá bán lẻ một số nông sản và đầu vào chính. Giá bán lẻ là số tiền do người tiêu dùng phải chi trả để mua một đơn vị hàng hóa là nông sản chủ lực phục vụ cho tiêu dùng. Trong trường hợp hàng hoá hoặc dịch vụ không có giá niêm yết, người mua có thể mặc cả thì giá tiêu dùng là giá người mua thực trả sau khi thoả thuận với người bán.

2. Phương pháp tính

14.1. Giá nhập khẩu một số mặt hàng chính:

Chỉ tiêu này tổng hợp số liệu về giá với một số mặt hàng cụ thể như ngô, đậu tương, phân bón (Theo giá CIF: là giá tại cửa khẩu của bên mua hàng, đã bao gồm chi phí vận chuyển và bảo hiểm hàng hóa đến cửa khẩu bên nhận hàng ở Việt Nam).

$$\frac{\text{Giá mặt hàng nhập khẩu}}{\text{mặt hàng } i \text{ (USD/tấn)}} = \frac{\text{Giá trị nhập khẩu mặt hàng } i}{\text{Sản lượng nhập khẩu mặt hàng } i}$$

14.2. Giá bán một số nông sản chủ lực trên thị trường trong nước (gạo, cà phê, thịt lợn, thịt gà, tôm)

$$\bar{P}_{jk} = \frac{\sum_{d=1}^m P_{jd}}{m}$$

Trong đó:

\bar{P}_{jk} : là giá bình quân kỳ điều tra k của mặt hàng j

P_{jd} : là giá cá thể của mặt hàng j phát sinh tại đơn vị điều tra "A" của kỳ điều tra k

m: là số đơn vị điều tra của mặt hàng j ở kỳ điều tra.

14.3. Giá bán một số đầu vào chính trên thị trường trong nước: ngô, đậu tương, thức ăn chăn nuôi, phân bón

Giá bán lẻ một số đầu vào chính trên thị trường trong nước (1000VNĐ/kg) được tính bằng phương pháp bình quân số học giản đơn tại các điểm điều tra theo công thức như trên.

3. Phân tổ chủ yếu

- Vùng kinh tế - xã hội.
- Các nông sản chủ lực.

4. Nguồn số liệu: Bộ Nông nghiệp và PTNT; Tổng cục Thống kê; Tổng cục Hải quan; Bộ Công thương.

5. Kỳ công bố: Hàng tháng.

6. Đơn vị chủ trì báo cáo: Trung tâm Chuyển đổi số và Thống kê nông nghiệp.

Nhóm chỉ tiêu 15. Xuất nhập khẩu nông sản

Bao gồm 8 chỉ tiêu cụ thể:

15.1. Giá xuất khẩu của các mặt hàng nông sản chủ lực

15.2. Tổng kim ngạch xuất khẩu NLTS

15.3. Kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng nông sản chính

15.4. Kim ngạch nhập khẩu NLTS

15.5. Kim ngạch nhập khẩu một số mặt hàng chính

15.6. Cán cân thương mại NLTS

15.7. Kim ngạch xuất khẩu vào các thị trường chính Trung Quốc, Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản, Hàn Quốc, Úc, Nga

15.8. Tỷ lệ giá trị nông sản chế biến trong tổng kim ngạch xuất khẩu NLTS

1. Khái niệm

- **Giá xuất khẩu:** Là số tiền Việt Nam bán một đơn vị hàng hóa cho bạn hàng nước ngoài chỉ gồm giá trị hàng hóa (C), là giá giao hàng tại biên giới Việt Nam tính theo loại giá FOB (và tương đương).

+ FOB là từ viết tắt của cụm từ Free On Board: là một thuật ngữ vận chuyển được sử dụng để chỉ người bán được miễn trách nhiệm khi hàng hóa đã được xếp lên boong tàu, lúc đó mọi vấn đề về hàng hóa bị hư hỏng hoặc phá hủy trong quá trình vận chuyển đều do người mua chịu trách nhiệm. Cụ thể, giá FOB bao gồm giá sản phẩm cùng với tất cả các chi phí liên quan đến việc đưa hàng hóa đến cảng xuất khẩu (như chi phí vận chuyển nội địa, bốc xếp hàng hóa lên tàu, chi phí xuất khẩu, các chi phí liên quan đến thủ tục hải quan và xếp dỡ hàng hóa lên tàu). Từ khi hàng hóa đã được xếp lên tàu tại cảng xuất khẩu, người mua hàng trở thành người chịu trách nhiệm và chi phí liên quan đến việc vận chuyển, bảo hiểm và các chi phí liên quan từ cảng xuất khẩu đến cảng nhập khẩu.

- **Kim ngạch xuất khẩu NLTS** là tổng giá trị xuất khẩu của toàn bộ hàng hóa NLTS của một doanh nghiệp hay một quốc gia trong một kỳ thời gian cố định có thể là tháng, quý hoặc năm. Phần giá trị này được quy đổi và đồng bộ về một loại tiền tệ cụ thể mà nhà nước hoặc doanh nghiệp thu về.

- **Kim ngạch nhập khẩu NLTS** là tổng giá trị nhập khẩu hàng hoá NLTS của một doanh nghiệp hoặc đất nước trong kỳ thời gian cụ thể tháng, quý, năm. Có thể hiểu đây là chi phí ngân sách dành cho việc nhập khẩu hàng hóa.

- **Cán cân thương mại** là sự chênh lệch giữa giá trị xuất khẩu và nhập khẩu của một quốc gia tại một thời điểm nhất định. Thặng dư thương mại xảy ra khi kết quả của tính toán trên là dương. Trái ngược với thặng dư thương mại, đại diện cho một dòng tiền chảy ra, và có cán cân thương mại âm.

- **Nông sản chế biến:** Nông sản chế biến là những hàng hoá được sản xuất từ nguyên liệu là sản phẩm nông sản. Phần lớn chúng là những mặt hàng thực phẩm như đường, mứt kẹo, mì ống, các loại bánh, nước xốt, súp, v.v. nhưng cũng có hàng hóa công nghiệp như chất dẻo, penicillin,...

2. Phương pháp tính

15.1. Giá xuất khẩu của các mặt hàng nông sản chủ lực

Chỉ tiêu này được tính cho các nông sản chủ lực theo Thông tư số 37/2018/TT-BNNPTNT. Giá xuất khẩu các mặt hàng nông sản chủ lực được tính theo giá FOB.

Giá xuất khẩu mặt hàng nông sản chủ lực (USD/tấn) = Giá hàng thành phẩm + Chi phí vận chuyển hàng hóa đến cảng gửi hàng và xếp hàng hóa lên phương tiện vận chuyển + Chi phí làm thủ tục xuất khẩu + Thuế + Chi phí phát sinh khác trước khi hàng lên phương tiện vận chuyển.

15.2. Tổng kim ngạch xuất khẩu NLTS

Tổng kim ngạch xuất khẩu NLTS (tỷ USD) = Tổng giá trị hàng hóa NLTS xuất khẩu trong một thời gian nhất định (tháng, quý, năm).

Trong đó: Giá trị hàng hóa NLTS xuất khẩu là giá trị hàng hóa NLTS thu về (theo giá FOB) sau khi hàng hoá đã được xuất khẩu ra thị trường quốc tế trong một thời gian nhất định (tháng, quý, năm). Các giá trị này được quy đổi, đồng bộ về USD.

15.3. Kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng nông sản chính

Kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng nông sản chính (tỷ USD) = Tổng giá trị các mặt hàng nông sản chính xuất khẩu trong một thời gian nhất định (tháng, quý, năm).

Trong đó:

- Giá trị các mặt hàng nông sản chính xuất khẩu là giá trị các mặt hàng nông sản chính thu về có thể ước tính bằng sản lượng nhân với đơn giá bình quân tương ứng của các mặt hàng (theo giá FOB) sau khi hàng hoá đã được xuất khẩu ra thị trường quốc tế trong một thời gian nhất định (tháng, quý, năm). Các giá trị này được tính theo USD.

- Các mặt hàng chính bao gồm các mặt hàng nông sản chủ lực, các mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ đô và một số mặt hàng quan trọng được cập nhật tùy vào tình hình thực tế năm báo cáo.

15.4. Kim ngạch nhập khẩu NLTS

Kim ngạch nhập khẩu NLTS (tỷ USD) = Tổng giá trị hàng hóa NLTS nhập khẩu (theo giá CIF) trong một thời gian nhất định (tháng, quý, năm).

Trong đó: Giá trị hàng hóa NLTS nhập khẩu là giá trị hàng hóa NLTS được nhập khẩu từ thị trường quốc tế để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng, sản xuất, kinh doanh của người dân và doanh nghiệp trong nước trong một thời gian nhất định như tháng, quý, năm. Giá trị này được tính theo USD.

15.5. Kim ngạch nhập khẩu một số mặt hàng chính

Kim ngạch nhập khẩu một số mặt hàng chính (tỷ USD) = Tổng giá trị hàng hóa một số mặt hàng chính nhập khẩu trong một thời gian nhất định (tháng, quý, năm).

Trong đó:

- Giá trị hàng hóa một số mặt hàng chính nhập khẩu là giá trị hàng hóa một số mặt hàng chính được nhập khẩu từ thị trường quốc tế để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng, sản xuất, kinh doanh của người dân và doanh nghiệp trong nước trong một thời gian cố định như tháng, năm có thể ước tính bằng sản lượng nhân với đơn giá bình quân tương ứng của các mặt hàng. Các giá trị này được quy đổi, đồng bộ về USD.

- Các mặt hàng chính bao gồm các, các mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu trên 01 tỷ đô và một số mặt hàng quan trọng được cập nhật tùy vào tình hình thực tế năm báo cáo.

15.6. Cán cân thương mại NLTS

Cán cân thương mại NLTS (tỷ USD) = Tổng kim ngạch xuất khẩu - Tổng kim ngạch nhập khẩu.

15.7. Kim ngạch xuất khẩu vào các thị trường chính Trung Quốc, Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản, Hàn Quốc, Úc, Nga

Kim ngạch xuất khẩu NLTS vào thị trường (K) (tỷ USD) = Tổng giá trị các mặt hàng NLTS xuất khẩu sang (K) trong một thời gian nhất định (tháng, quý, năm).

Trong đó: (K) là tên các thị trường tương ứng.

15.8. Tỷ lệ giá trị nông sản chế biến trong tổng kim ngạch xuất khẩu NLTS

$$\text{Tỷ lệ giá trị nông sản chế biến trong tổng kim ngạch xuất khẩu NLTS (\%)} = \frac{\text{Tổng giá trị các mặt hàng nông sản qua chế biến được xuất khẩu (tỷ USD)}}{\text{Tổng kim ngạch xuất khẩu NLTS (tỷ USD)}} \times 100\%$$

Trong đó: Giá trị nông sản qua chế biến là tổng giá trị ước tính của các nông sản được chế biến được xuất khẩu (thống kê bởi các địa phương hoặc cơ quan phụ trách) trong 1 thời gian nhất định như tháng, quý, năm. Các nông sản được chế biến chỉ bao gồm nông sản sản xuất trong nước.

3. Phân tổ chủ yếu

- Các sản phẩm nông sản chủ lực và nông sản chính.
- Lĩnh vực sản xuất.

4. Nguồn số liệu: Tổng cục Hải quan; Tổng cục Thống kê; Bộ Nông nghiệp và PTNT.

5. Kỳ công bố: Hàng tháng, quý, năm.

6. Đơn vị chủ trì báo cáo: Trung tâm Chuyển đổi số và Thống kê nông nghiệp.

Nhóm chỉ tiêu 16. Xây dựng thương hiệu nông sản

Bao gồm 06 chỉ tiêu cụ thể:

16.1. Số lượng sản phẩm OCOP được công nhận đạt từ 3 sao trở lên

16.2. Số lượng sản phẩm NLTS được xếp hạng theo bình chọn của Chương trình thương hiệu quốc gia

16.3. Số lượng sản phẩm NLTS được bảo hộ dưới hình thức nhãn hiệu tập thể

16.4. Số lượng sản phẩm NLTS được bảo hộ dưới hình thức nhãn hiệu chứng nhận

16.5. Số lượng sản phẩm NLTS được bảo hộ dưới hình thức chỉ dẫn địa lý

16.6. Số lượng sản phẩm NLTS chủ lực, sản phẩm gắn với nguồn gốc địa lý được bảo hộ tại nước ngoài

1. Khái niệm

- **Sản phẩm OCOP được công nhận đạt 3 sao trở lên** được đánh giá theo Quyết định số 148/QĐ-TTg ngày 24/2/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí và quy định đánh giá, phân hạng sản phẩm Chương trình “Mỗi xã một sản phẩm” - OCOP.

- Theo Khoản 1 Điều 18 Nghị định 28/2018/NĐ-CP của Chính phủ ngày 01/3/2018: **Chương trình thương hiệu quốc gia** là Chương trình xúc tiến thương mại đặc thù, dài hạn của Chính phủ do Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành nhằm thực hiện xây dựng, phát triển và bảo vệ thương hiệu sản phẩm, quảng bá hình ảnh quốc gia, thương hiệu quốc gia. Tiêu chí đăng ký xét chọn sản phẩm đạt Thương hiệu quốc gia Việt Nam được quy định tại Điều 6 Thông tư 33/2019/TT-BCT ngày 08/01/2019 và Khoản 2 Điều 01 Thông tư 25/2021/TT-BCT ngày 20/12/2021 của Bộ Công Thương.

- Theo Luật Sở hữu trí tuệ, **Nhãn hiệu tập thể** là nhãn hiệu dùng để phân biệt hàng hoá, dịch vụ của các thành viên của tổ chức là chủ sở hữu nhãn hiệu đó với hàng hoá, dịch vụ của tổ chức, cá nhân không phải là thành viên của tổ chức đó.

- **Nhãn hiệu chứng nhận:** Là nhãn hiệu mà chủ sở hữu nhãn hiệu cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng trên hàng hóa, dịch vụ của tổ chức, cá nhân đó để chứng nhận các đặc tính về xuất xứ, nguyên liệu, vật liệu, cách thức sản xuất hàng hoá, cách thức cung cấp dịch vụ, chất lượng, độ chính xác, độ an toàn hoặc các đặc tính khác của hàng hoá, dịch vụ mang nhãn hiệu.

- **Chỉ dẫn địa lý** là dấu hiệu dùng để chỉ dẫn sản phẩm có nguồn gốc từ khu vực, địa phương, vùng lãnh thổ hay quốc gia cụ thể. Như vậy, bảo hộ chỉ dẫn địa lý là bảo hộ những thông tin về nguồn gốc của hàng hóa, như các từ ngữ, dấu hiệu, biểu tượng, hình ảnh để chỉ một quốc gia, một vùng lãnh thổ, một địa phương nơi mà hàng hóa đó được sản xuất ra. Chất lượng, uy tín, danh tiếng của hàng hóa gắn với nguồn gốc địa lý tạo nên.

2. Phương pháp tính

16.1. Số lượng sản phẩm OCOP được công nhận 3 sao trở lên = Tổng số lượng sản phẩm OCOP được công nhận từ 3 sao trở lên còn hiệu lực, lũy kế đến thời điểm báo cáo (đơn vị: sản phẩm).

16.2. Số lượng sản phẩm NLTS được xếp hạng theo bình chọn của Chương trình thương hiệu quốc gia = Tổng số lượng sản phẩm NLTS được xếp hạng theo tiêu chí của Chương trình thương hiệu quốc gia đến thời điểm báo cáo (đơn vị: sản phẩm).

16.3. Số lượng sản phẩm NLTS được bảo hộ dưới hình thức nhãn hiệu tập thể = Tổng số lượng sản phẩm NLTS được bảo hộ dưới hình thức nhãn hiệu tập thể đến thời điểm báo cáo (đơn vị: sản phẩm).

16.4. Số lượng sản phẩm NLTS được bảo hộ dưới hình thức nhãn hiệu chứng nhận = Tổng số sản phẩm NLTS được cấp giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận, chỉ dẫn địa lý còn hiệu lực đến thời điểm báo cáo (đơn vị: sản phẩm).

16.5. Số lượng sản phẩm NLTS được bảo hộ dưới hình thức chỉ dẫn địa lý = Tổng số lượng sản phẩm NLTS được bảo hộ dưới hình thức chỉ dẫn địa lý đến thời điểm báo cáo (đơn vị: sản phẩm).

16.6. Số lượng sản phẩm NLTS chủ lực, sản phẩm gắn với nguồn gốc địa lý được bảo hộ tại nước ngoài = Tổng số lượng sản phẩm NLTS chủ lực, sản phẩm gắn với nguồn gốc địa lý được bảo hộ tại nước ngoài đến kỳ báo cáo (đơn vị: sản phẩm).

3. Phân tổ chủ yếu

- Lĩnh vực sản xuất;
- Các sản phẩm nông sản chủ lực;
- Vùng kinh tế - xã hội.

4. Nguồn số liệu: Bộ Nông nghiệp và PTNT; Bộ Khoa học và Công nghệ.

5. Kỳ công bố: Hàng tháng, quý, năm đối với chỉ tiêu 16.1; Hàng năm đối với các chỉ tiêu còn lại.

6. Đơn vị chủ trì báo cáo

- Văn phòng Điều phối NTM Trung ương: Chỉ tiêu 16.1.
- Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường: Chỉ tiêu 16.2.
- Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường: Chỉ tiêu 16.3; 16.4; 16.5; 16.6.

Nhóm chỉ tiêu 17. Doanh nghiệp NLTS

Bao gồm 06 chỉ tiêu cụ thể:

17.1. Tổng số doanh nghiệp đang hoạt động trong lĩnh vực NLTS

17.2. Số doanh nghiệp NLTS thành lập mới trong năm

17.3. Vốn bình quân một doanh nghiệp NLTS đăng ký thành lập mới

17.4. Số lao động bình quân một doanh nghiệp NLTS đăng ký thành lập mới

17.5. Thu nhập bình quân một lao động của doanh nghiệp NLTS

17.6. Số doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực chế biến NLTS

1. Khái niệm

a. Doanh nghiệp

- Theo Luật Doanh nghiệp (2020), **doanh nghiệp** là tổ chức có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch, được đăng ký thành lập theo quy định của pháp luật nhằm mục đích kinh doanh.

- **Doanh nghiệp NLTS:** Là những doanh nghiệp hoạt động trong ngành NLTS được quy định trong hệ thống phân ngành kinh tế Việt Nam (Ban hành tại Quyết định số 27/2018/QĐ/TTg ban hành ngày 06 tháng 7 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ).

- **Doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực chế biến NLTS:** là các doanh nghiệp có hoạt động sản xuất chế biến sử dụng nguyên liệu từ sản phẩm NLTS.

b. Vốn đăng ký kinh doanh

- Theo Khoản 34, Điều 4 Luật Doanh nghiệp, **Vốn đăng ký kinh doanh** hay còn được gọi là vốn điều lệ khi đăng ký thành lập doanh nghiệp là tổng giá trị tài sản do chủ sở hữu, các thành viên công ty đã góp hoặc cam kết góp khi thành lập công ty hợp danh, công ty trách nhiệm hữu hạn; là tổng mệnh giá cổ phần đã bán hoặc được đăng ký mua khi thành lập công ty cổ phần.

c. Lao động

- **Lao động trong doanh nghiệp:** Toàn bộ số lao động do doanh nghiệp quản lý, sử dụng và trả lương, trả công.

- **Thu nhập của người lao động:** Tổng các khoản người lao động nhận được do tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Thu nhập của người lao động bao gồm:

- Tiền lương, tiền thưởng và các khoản phụ cấp, thu nhập khác có tính chất như lương gồm: Tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp và tiền thưởng trong lương; các khoản phụ cấp và thu nhập khác của người lao động được hạch toán vào chi phí và giá thành sản phẩm.

- Các khoản thu nhập khác không tính vào chi phí sản xuất kinh doanh: Các khoản chi trực tiếp cho người lao động nhưng không hạch toán vào chi phí sản xuất có nguồn chi lấy từ quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, lợi nhuận của chủ doanh nghiệp hoặc từ các nguồn khác.

2. Phương pháp tính

17.1. Tổng số doanh nghiệp đang hoạt động trong lĩnh vực NLTS = Tổng số doanh nghiệp đang hoạt động trong lĩnh vực NLTS tại thời điểm báo cáo (đơn vị: Doanh nghiệp)

17.2. Số doanh nghiệp NLTS thành lập mới trong năm = Tổng số doanh nghiệp NLTS thành lập mới trong năm báo cáo (đơn vị: Doanh nghiệp)

17.3. Vốn bình quân một doanh nghiệp NLTS đăng ký thành lập mới

$$\text{Vốn bình quân một doanh nghiệp NLTS đăng ký thành lập mới (tỷ đồng/doanh nghiệp)} = \frac{\text{Tổng số vốn của các doanh nghiệp NLTS đăng ký thành lập mới (tỷ đồng)}}{\text{Tổng số doanh nghiệp NLTS đăng ký thành lập mới (doanh nghiệp)}}$$

17.4. Số lao động bình quân một doanh nghiệp NLTS đăng ký thành lập mới

$$\text{Số lao động bình quân một doanh nghiệp NLTS đăng ký} = \frac{\text{Tổng số lao động đang làm việc ở các doanh nghiệp NLTS thành lập mới (lao động)}}$$

thành lập mới
(lao động/doanh nghiệp)

Tổng số doanh nghiệp NLTS thành lập
mới (doanh nghiệp)

17.5. Thu nhập bình quân một lao động của doanh nghiệp NLTS

$$\frac{\text{Thu nhập bình quân một lao động của doanh nghiệp NLTS (triệu đồng/lao động/năm)}}{\text{Tổng thu nhập của lao động làm việc ở doanh nghiệp NLTS trong năm (triệu đồng/năm)}} = \frac{\text{Tổng thu nhập của lao động làm việc ở doanh nghiệp NLTS trong năm (triệu đồng/năm)}}{\text{Tổng số lao động làm việc ở doanh nghiệp NLTS trong năm (lao động)}}$$

17.6. Số doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực chế biến NLTS = Tổng số doanh nghiệp đang hoạt động trong lĩnh vực chế biến NLTS trong năm báo cáo.

3. Phân tổ chủ yếu

- Lĩnh vực sản xuất;
- Vùng kinh tế - xã hội.

4. **Nguồn số liệu:** Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Bộ Nông nghiệp và PTNT.

5. **Kỳ công bố:** Hàng năm.

6. Đơn vị chủ trì báo cáo

- Vụ Tài chính: Chỉ tiêu 17.1; 17.2; 17.3; 17.4; 17.5.
- Trung tâm Chuyển đổi số và Thống kê Nông nghiệp: Chỉ tiêu 17.6.

Nhóm chỉ tiêu 18. Đầu tư vào lĩnh vực NLTS

Bao gồm 5 chỉ tiêu cụ thể:

18.1. Số dự án FDI được cấp phép vào lĩnh vực NLTS

18.2. Số vốn FDI đăng kí đầu tư vào lĩnh vực NLTS

18.3. Tỷ lệ vốn đầu tư vào ngành nông nghiệp

18.4. Tổng vốn đầu tư công cho hạ tầng NLTS

18.5. Vốn sự nghiệp chi cho KHCN trong tổng chi của Bộ Nông nghiệp và PTNT

1. Khái niệm

- Theo Khoản 22 Điều 3 Luật Đầu tư 2020, **tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (FDI)** là tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài là thành viên hoặc cổ đông. Hoạt động đầu tư của doanh nghiệp FDI quy định tại Điều 23 Luật Đầu tư.

- **Vốn đầu tư vào ngành nông nghiệp** là vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội cho ngành nông nghiệp, tức là toàn bộ tiền vốn bỏ ra (chỉ tiêu) để làm tăng hoặc duy trì

năng lực sản xuất và nguồn lực để nâng cao mức sống vật chất và tinh thần của toàn xã hội trong một thời kỳ nhất định (tháng, quý, năm).

- **Vốn đầu tư công** gồm vốn ngân sách nhà nước, vốn công trái quốc gia, vốn trái phiếu Chính phủ, vốn trái phiếu chính quyền địa phương, vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài, vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước, vốn từ nguồn thu để lại cho đầu tư nhưng chưa đưa vào cân đối ngân sách nhà nước, các khoản vốn vay khác của ngân sách địa phương để đầu tư.

- **Đầu tư công cho hạ tầng NLTS** là vốn đầu tư ngân sách nhà nước cho các cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất, chế biến NLTS như khu chế biến, kho chứa...

2. Phương pháp tính

18.1. Số dự án FDI được cấp phép vào lĩnh vực NLTS = Tổng số dự án FDI được cấp phép vào lĩnh vực NLTS trong kỳ báo cáo (đơn vị: dự án).

18.2. Số vốn FDI đăng ký đầu tư vào lĩnh vực NLTS = Tổng số vốn FDI đăng ký đầu tư vào lĩnh vực NLTS trong kỳ báo cáo (đơn vị: tỷ đồng).

18.3. Tỷ lệ vốn đầu tư vào ngành nông nghiệp

$$\begin{array}{c} \text{Tỷ lệ vốn đầu tư vào} \\ \text{ngành nông nghiệp} \\ (\%) \end{array} = \frac{\begin{array}{c} \text{Tổng số vốn đầu tư vào ngành} \\ \text{nông nghiệp trong kỳ báo cáo} \end{array}}{\begin{array}{c} \text{Tổng số vốn đầu tư toàn xã hội trong} \\ \text{kỳ báo cáo} \end{array}} \times 100$$

18.4. Tổng vốn đầu tư công cho hạ tầng NLTS = Tổng số vốn đầu tư công cho hạ tầng NLTS trong kỳ báo cáo (đơn vị: triệu đồng).

18.5. Vốn sự nghiệp chi cho KHCCN trong tổng chi của Bộ Nông nghiệp và PTNT = Tổng số vốn sự nghiệp chi cho KHCCN của Bộ Nông nghiệp và PTNT trong kỳ báo cáo (đơn vị: triệu đồng).

3. Phân tổ chủ yếu

- Lĩnh vực sản xuất;
- Vùng kinh tế - xã hội.

4. Nguồn số liệu: Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Bộ Nông nghiệp và PTNT.

5. Kỳ công bố: Hàng năm.

6. Đơn vị chủ trì báo cáo

- Vụ Hợp tác quốc tế: Chỉ tiêu 18.1; 18.2.
- Vụ Kế hoạch: Chỉ tiêu 18.3; 18.4.
- Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường: Chỉ tiêu 18.5.

PHẦN 2. CÁC CHỈ TIÊU VỀ XÃ HỘI (7 chỉ tiêu)

Chỉ tiêu 19. Thu nhập bình quân năm của cư dân nông thôn

1. Khái niệm

- Thu nhập bình quân năm của cư dân nông thôn được tính bằng thu nhập trong năm của hộ dân cư nông thôn chia cho tổng dân số nông thôn. (Vì tổng thu nhập cư dân nông thôn bằng tổng thu nhập hộ dân cư nông thôn).

- Thu nhập của hộ dân cư nông thôn là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật thu được sau khi trừ đi chi phí sản xuất mà hộ dân cư nông thôn và các thành viên của hộ dân cư nhận được trong 1 năm.

- Thu nhập hộ dân cư nông thôn bao gồm:

+ Thu từ tiền công, tiền lương;

+ Thu từ sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản (sau khi đã trừ chi phí sản xuất và thuế sản xuất);

+ Thu từ ngành nghề phi nông, lâm nghiệp và thủy sản (sau khi đã trừ chi phí sản xuất và thuế sản xuất);

+ Thu khác được tính vào thu nhập như thu do biểu, mừng, lãi tiết kiệm,...

- Các khoản thu không tính vào thu nhập gồm rút tiền tiết kiệm, thu nợ, bán tài sản, vay nợ, tạm ứng và các khoản chuyển nhượng vốn nhận được do liên doanh, liên kết trong sản xuất kinh doanh,...

2. Phương pháp tính

$$\text{Thu nhập bình quân năm của cư dân nông thôn (triệu đồng/người)} = \frac{\text{Tổng thu nhập của hộ dân cư nông thôn trong năm (triệu đồng)}}{\text{Tổng dân số khu vực nông thôn trong năm (người)}}$$

3. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội;

4. Nguồn số liệu: Tổng cục Thống kê.

5. Kỳ công bố: Hàng năm.

6. Đơn vị chủ trì báo cáo: Vụ Kế hoạch.

Chỉ tiêu 20. Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều ở nông thôn

1. Khái niệm

- Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều ở nông thôn là tỷ lệ phần trăm giữa số hộ nghèo đa chiều khu vực nông thôn so với tổng số hộ nông thôn.

- Nghèo đa chiều là tình trạng con người không được đáp ứng ở mức tối thiểu các nhu cầu cơ bản trong cuộc sống. Nghèo đa chiều là cách tiếp cận mới nhằm hạn

chế việc bỏ sót những đối tượng tuy không nghèo về thu nhập nhưng lại nghèo về các chiều cạnh khác.

- Tại Việt Nam, chuẩn nghèo đa chiều bao gồm 2 tiêu chí: (1) Tiêu chí về thu nhập; (2) Tiêu chí về mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản. Tiêu chí đo lường nghèo đa chiều cụ thể tại Việt Nam trong giai đoạn 2022 - 2025 quy định tại Khoản 1 Điều 3 Nghị định 07/2021/NĐ-CP của Chính phủ:

1) Tiêu chí thu nhập

- Khu vực nông thôn: 1.500.000 đồng/người/tháng.

- Khu vực thành thị: 2.000.000 đồng/người/tháng.

2) Tiêu chí mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản

- Các dịch vụ xã hội cơ bản (06 dịch vụ) gồm: Việc làm, Y tế, Giáo dục, Nhà ở, Nước sinh hoạt và vệ sinh, Thông tin.

- Các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản (12 chỉ số), gồm: việc làm; người phụ thuộc trong hộ gia đình; dinh dưỡng; bảo hiểm y tế; trình độ giáo dục của người lớn; tình trạng đi học của trẻ em; chất lượng nhà ở; diện tích nhà ở bình quân đầu người; nguồn nước sinh hoạt; nhà tiêu hợp vệ sinh; sử dụng dịch vụ viễn thông; phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin.

2. Phương pháp tính

$$\text{Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều ở nông thôn (\%)} = \frac{\text{Tổng số hộ nghèo đa chiều khu vực nông thôn}}{\text{Tổng số hộ khu vực nông thôn}} \times 100$$

3. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội;

4. Nguồn số liệu: Tổng cục Thống kê.

5. Kỳ công bố: Hàng năm.

6. Đơn vị chủ trì báo cáo: Cục Kinh tế hợp tác và PTNT.

Chỉ tiêu 21. Tỷ trọng lao động NLTS trong tổng lao động xã hội

1. Khái niệm

- Lao động NLTS có việc làm là những người từ đủ 15 tuổi trở lên làm việc trong lĩnh vực NLTS theo danh mục nghề nghiệp Việt Nam tại Quyết định số 34/2020/QĐ-TTg ngày 26/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ, trong thời gian tham chiếu.

- Tỷ trọng lao động NLTS trong tổng lao động xã hội là tỷ lệ phần trăm giữa lao động NLTS có việc làm so với tổng lao động xã hội có việc làm.

2. Phương pháp tính

$$\frac{\text{Tỷ trọng lao động NLTSS trong tổng lao động xã hội (\%)}}{\text{Tỷ trọng lao động NLTSS trong tổng lao động xã hội (\%)}} = \frac{\text{Tổng số lao động NLTSS có việc làm}}{\text{Tổng số lao động xã hội có việc làm}} \times 100$$

3. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội;
- Lĩnh vực sản xuất.

4. Nguồn số liệu: Tổng cục Thống kê

5. Kỳ công bố: Hàng năm

6. Đơn vị chủ trì báo cáo: Vụ Kế hoạch

Chỉ tiêu 22. Tỷ lệ lao động NLTSS được đào tạo cấp chứng chỉ

1. Khái niệm

- Tỷ lệ lao động NLTSS được đào tạo cấp chứng chỉ là tỷ lệ phần trăm của tổng số lao động NLTSS được đào tạo nghề nông, lâm nghiệp và thủy sản đã được cấp chứng chỉ ở các cơ sở giáo dục nghề nghiệp so với tổng số lao động NLTSS.

- Lao động đã qua đào tạo có bằng/chứng chỉ: Là người từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm hoặc thất nghiệp, đã từng theo học và tốt nghiệp chương trình đào tạo chuyên môn kỹ thuật thuộc hệ thống giáo dục quốc dân, đồng thời được cấp một trong các loại bằng hoặc chứng chỉ sau: Sơ cấp, trung cấp, cao đẳng, đại học, thạc sĩ, tiến sĩ, tiến sĩ khoa học.

- **Cơ sở giáo dục nghề nghiệp bao gồm:** Các trường nghề (đại học, cao đẳng, trung cấp); các viện nghiên cứu; các doanh nghiệp; trung tâm giáo dục nghề nghiệp ở các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; các đơn vị của sở Nông nghiệp và PTNT (trường Trung cấp Nghề và Trung tâm Khuyến nông).

2. Phương pháp tính

$$\frac{\text{Tỷ lệ lao động NLTSS được đào tạo cấp chứng chỉ (\%)}}{\text{Tỷ lệ lao động NLTSS được đào tạo cấp chứng chỉ (\%)}} = \frac{\text{Số lao động NLTSS được đào tạo cấp chứng chỉ (người)}}{\text{Tổng số lao động NLTSS}} \times 100$$

3. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội;
- Lĩnh vực sản xuất;
- Giới tính;
- Trình độ chuyên môn kỹ thuật.

4. Nguồn Số liệu: Tổng cục Thống kê

5. Kỳ công bố: Hàng năm

6. Đơn vị chủ trì báo cáo: Cục Kinh tế hợp tác và PTNT

Chỉ tiêu 23. Tỷ lệ lao động NLTS được đào tạo, tập huấn

1. Khái niệm

Lao động NLTS được đào tạo, tập huấn: Là những lao động NLTS được tham gia đào tạo, tập huấn, bao gồm cả lao động được và chưa được cấp chứng chỉ.

2. Phương pháp tính

$$\text{Tỷ lệ lao động NLTS được đào tạo, tập huấn (\%)} = \frac{\text{Số lao động NLTS được đào tạo, tập huấn}}{\text{Tổng số lao động NLTS}} \times 100$$

3. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội;
- Lĩnh vực sản xuất;
- Giới tính;

4. Nguồn số liệu: Bộ Nông nghiệp và PTNT

5. Kỳ công bố: Hàng năm

6. Đơn vị chủ trì báo cáo: Cục Kinh tế hợp tác và PTNT.

Nhóm chỉ tiêu 24. Xây dựng NTM và làng nghề

Bao gồm 7 chỉ tiêu cụ thể:

24.1. Tỷ lệ xã đạt chuẩn NTM

24.2. Số xã đạt chuẩn NTM nâng cao

24.3. Số xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu

24.4. Tỷ lệ đơn vị cấp huyện đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM

24.5. Số huyện đạt chuẩn NTM nâng cao

24.6. Số đơn vị cấp tỉnh hoàn thành NTM

24.7. Số lượng làng nghề được công nhận

1. Khái niệm

- Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022. Tiêu chí xác định, công nhận xã, huyện, tỉnh đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu được thực hiện theo các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ:

+ Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025.

+ Quyết định số 319/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 về việc quy định xã nông thôn mới kiểu mẫu giai đoạn 2021 - 2025.

+ Quyết định số 320/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới; quy định thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới và bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025.

+ Quyết định số 321/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 về việc quy định tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025.

- **Làng nghề:** Làng nghề là một hoặc nhiều cụm dân cư cấp thôn, ấp, bản, làng, buôn, phum, sóc hoặc các điểm dân cư tương tự tham gia hoạt động ngành nghề nông thôn quy định tại Điều 4 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn. Nghị định này cũng xác định các tiêu chí để công nhận làng nghề.

2. Phương pháp tính

24.1. Tỷ lệ xã đạt chuẩn NTM

$$\text{Tỷ lệ xã đạt chuẩn NTM (\%)} = \frac{\text{Tổng số xã đạt chuẩn NTM}}{\text{Tổng số xã}} \times 100$$

24.2. Số xã đạt chuẩn NTM nâng cao = Tổng số xã đạt chuẩn NTM nâng cao đến thời điểm báo cáo (đơn vị: xã).

24.3. Số xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu = Tổng số xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu đến thời điểm báo cáo (đơn vị: xã).

24.4. Tỷ lệ đơn vị cấp huyện đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM

$$\text{Tỷ lệ đơn vị cấp huyện được công nhận đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM (\%)} = \frac{\text{Tổng số đơn vị cấp huyện được công nhận đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM}}{\text{Tổng số đơn vị cấp huyện}} \times 100$$

24.5. Số huyện đạt chuẩn NTM nâng cao = Tổng số huyện đạt chuẩn NTM nâng cao đến thời điểm báo cáo (đơn vị: huyện).

24.6. Số đơn vị cấp tỉnh hoàn thành NTM = Tổng số đơn vị cấp tỉnh hoàn thành NTM đến thời điểm báo cáo (đơn vị: tỉnh).

24.7. Số lượng làng nghề được công nhận = Tổng số làng nghề được công nhận đến thời điểm báo cáo (đơn vị: làng nghề).

3. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

4. Nguồn Số liệu: Bộ Nông nghiệp và PTNT.

5. Kỳ công bố: Hàng tháng, quý, năm (Chỉ tiêu 24.7 công bố hàng năm).

6. Đơn vị chủ trì báo cáo:

- Văn phòng điều phối NTM: Chỉ tiêu 24.1; 24.2; 24.3; 24.4; 24.5; 24.6.

- Cục Kinh tế hợp tác và PTNT: Chỉ tiêu 24.7.

Nhóm chỉ tiêu 25. An toàn thực phẩm

Bao gồm 6 chỉ tiêu cụ thể:

25.1. Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh NLTS được chứng nhận đủ điều kiện bảo đảm ATTP.

25.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh nông lâm thủy sản ký cam kết tuân thủ quy định ATTP.

25.3. Tỷ lệ mẫu thực phẩm NLTS được giám sát đạt yêu cầu ATTP.

25.4. Số cơ sở sơ chế, chế biến NLTS được chứng nhận HACCP, ISO 2200 hoặc tương đương.

25.5. Số vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh động vật được đăng ký chứng nhận.

25.6. Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn được sử dụng nước hợp quy chuẩn (Tỷ lệ hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh và nước sạch theo quy định).

1. Khái niệm

- **Cơ sở sản xuất, kinh doanh NLTS được chứng nhận đủ điều kiện bảo đảm ATTP** là các cơ sở được thẩm định, đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về điều kiện bảo đảm ATTP (xếp loại A,B) và được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện bảo đảm ATTP theo các Thông tư của Bộ Nông nghiệp và PTNT (số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/02/2018 quy định việc thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm NLTS đủ điều kiện ATTP thuộc phạm vi quản lý của Bộ và số 32/2022/TT- BNNPTNT ngày 30/12/2022).

- **Cơ sở sản xuất kinh doanh NLTS ký cam kết tuân thủ quy định ATTP** là cơ sở không thuộc diện cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP theo quy định tại các điểm a, b, c, d, đ Khoản 1 Điều 12 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ hướng dẫn Luật an toàn thực phẩm và Thông tư số 17/2018/TT-BNNPTNT ngày 31/10/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

- **Chứng nhận HACCP, ISO 2200 hoặc tương đương:** Là các chứng chỉ được cấp khi đạt các tiêu chuẩn về an toàn thực phẩm theo các hệ thống quản lý khác nhau.

- **Cơ sở an toàn dịch bệnh động vật** là cơ sở chăn nuôi hoặc một xã, một phường, thị trấn được xác định không xảy ra ca bệnh đăng ký an toàn dịch bệnh trong một khoảng thời gian quy định cho từng bệnh, từng loài động vật và hoạt động thú y tại cơ sở đó bảo đảm kiểm soát được dịch bệnh.

+ Yêu cầu đối với cơ sở an toàn dịch bệnh được hướng dẫn trong Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và PTNT ngày 02/6/2016 “Quy định về vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh động vật”.

- Hộ gia đình nông thôn được sử dụng nước hợp quy chuẩn: Việc đánh giá, thống kê tỷ lệ hộ gia đình nông thôn được sử dụng nước hợp quy chuẩn áp dụng theo “Hướng dẫn thực hiện đánh giá tiêu chí số 3 về Thủy lợi; chỉ tiêu số 17.1 thuộc tiêu chí số 17 về Môi trường và an toàn thực phẩm trong Quyết định số 318/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 08/3/2022 ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM và bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM nâng cao giai đoạn 2021 – 2025.

2. Phương pháp tính

25.1. Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh NLTS được chứng nhận đủ điều kiện bảo đảm ATTP

$$\text{Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh NLTS được chứng nhận đủ điều kiện bảo đảm ATTP (\%)} = \frac{\text{Tổng số cơ sở sản xuất, kinh doanh NLTS được chứng nhận đủ điều kiện bảo đảm ATTP}}{\text{Tổng số cơ sở sản xuất, kinh doanh NLTS}} \times 100$$

25.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh nông lâm thủy sản ký cam kết tuân thủ quy định ATTP

$$\text{Tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh NLTS ký cam kết tuân thủ quy định ATTP (\%)} = \frac{\text{Tổng số cơ sở sản xuất kinh doanh NLTS ký cam kết tuân thủ quy định ATTP}}{\text{Tổng số cơ sở sản xuất, kinh doanh NLTS}} \times 100$$

25.3. Tỷ lệ mẫu thực phẩm NLTS được giám sát đạt yêu cầu ATTP.

$$\text{Tỷ lệ mẫu thực phẩm NLTS được giám sát đạt yêu cầu ATTP (\%)} = \frac{\text{Tổng số mẫu thực phẩm NLTS được giám sát đạt yêu cầu ATTP}}{\text{Tổng số mẫu thực phẩm NLTS được giám sát}} \times 100$$

25.4. Số cơ sở sơ chế, chế biến NLTS được chứng nhận HACCP, ISO 2200 hoặc tương đương (số cơ sở) = Lũy kế số cơ sở sơ chế, chế biến NLTS được chứng nhận HACCP, ISO 2200 hoặc tương đương đến thời điểm báo cáo.

25.5. Số vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh động vật được đăng ký chứng nhận = Tổng số vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh động vật được đăng ký chứng nhận đến thời điểm báo cáo (đơn vị: vùng, cơ sở).

25.6. Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn được sử dụng nước hợp quy chuẩn

$$\text{Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn được sử dụng nước hợp quy chuẩn (\%)} = \frac{\text{Tổng số hộ gia đình nông thôn được sử dụng nước hợp quy chuẩn}}{\text{Tổng số hộ gia đình nông thôn}} \times 100$$

Lưu ý: Chỉ tính với chứng nhận có hiệu lực, không tính với chứng nhận đã hết hiệu lực, dù hộ vẫn sản xuất theo quy trình tương đương.

3. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội;
- Lĩnh vực sản xuất;
- Giới tính;
- Trình độ chuyên môn kỹ thuật.

4. Nguồn số liệu: Bộ Nông nghiệp và PTNT và báo cáo của các địa phương.

5. Kỳ công bố

- 6 tháng, hàng năm: Chỉ tiêu 25.1; 25.2.
- Hàng năm: Chỉ tiêu 25.3; 25.4; 25.5; 25.6.

6. Đơn vị chủ trì báo cáo: Các đơn vị thuộc Bộ và Sở Nông nghiệp và PTNT các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

- Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường: Chỉ tiêu 25.1; 25.2; 25.3; 25.4.
- Cục Thú y: Chỉ tiêu 25.5.
- Cục Thủy lợi: Chỉ tiêu 25.6.

PHẦN 3. CÁC CHỈ TIÊU VỀ MÔI TRƯỜNG (5 chỉ tiêu)

Chỉ tiêu 26. Tỷ lệ che phủ rừng

1. Khái niệm

Tỷ lệ che phủ rừng là tỷ lệ phần trăm giữa diện tích rừng hiện có so với tổng diện tích đất tự nhiên trên một phạm vi địa lý nhất định.

2. Phương pháp tính

$$\text{Tỷ lệ che phủ rừng (\%)} = \frac{\text{Diện tích rừng hiện có}}{\text{Tổng diện tích đất tự nhiên}} \times 100$$

3. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

4. Nguồn số liệu: Bộ Nông nghiệp và PTNT.

5. Kỳ công bố: Hàng năm.

6. Đơn vị chủ trì báo cáo: Cục Kiểm Lâm.

Chỉ tiêu 27. Lượng phát thải (hấp thụ) khí nhà kính từ hoạt động sản xuất nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản), từ sử dụng đất và lâm nghiệp

1. Khái niệm

Khí thải gây hiệu ứng nhà kính là các thành phần khí của khí quyển, gồm các khí trong tự nhiên và các khí sinh ra do hoạt động của con người, hấp thụ và phát xạ bức xạ ở các bước sóng cụ thể trong khoảng phổ của bức xạ hồng ngoại nhiệt phát ra từ bề mặt trái đất, khí quyển và bởi mây. Các đặc tính này gây ra hiệu ứng nhà kính, chỉ hiệu ứng giữ nhiệt ở tầng thấp của khí quyển bởi các khí nhà kính hấp thụ bức xạ từ mặt đất phát ra và phát xạ trở lại mặt đất làm cho lớp khí quyển tầng thấp và bề mặt trái đất ấm lên. Theo Nghị định thư Kyoto, các khí thải gây hiệu ứng nhà kính chủ yếu gồm CO₂, CH₄, N₂O, HFCs, PFCs, SF₆.

Trong số các loại KNK gây biến đổi khí hậu toàn cầu, có 3 loại khí nhà kính được ghi nhận phát thải chủ yếu trong lĩnh vực nông nghiệp là khí các bonic (CO₂), khí mê tan (CH₄) và khí ô xít nitơ (N₂O).

2. Phương pháp tính

Lượng các khí thải hiệu ứng nhà kính từ hoạt động sản xuất nông nghiệp được tính quy đổi ra lượng khí thải CO₂, được thu thập số liệu trên phạm vi cả nước trong năm báo cáo. Công thức tính toán phát thải khí nhà kính cơ bản:

Lượng phát thải khí nhà kính (đơn vị: tấn CO_{2e}) = Dữ liệu hoạt động x Hệ số phát thải

Trong đó:

+ Dữ liệu hoạt động: ví dụ tiêu thụ nhiên liệu sản xuất, vận chuyển, số lượng sản phẩm, hàng hoá,... (*Loại hoạt động lựa chọn để tính toán sẽ được xác định sau khi tham khảo ý kiến chuyên môn của các chuyên gia liên quan*).

+ Hệ số phát thải: Một tỷ lệ tính toán liên quan phát thải khí nhà kính đến một biện pháp đo lường hoạt động tại một nguồn phát thải. Hệ số phát thải cho NLTS quy định tại Phụ lục III, Quyết định số 2626/QĐ-BTNMT ngày 10 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về công bố danh mục hệ số phát thải phục vụ kiểm kê khí nhà kính.

3. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội;
- Lĩnh vực sản xuất;
- Loại hình hoạt động.

4. Nguồn số liệu: Bộ Nông nghiệp và PTNT.

5. Kỳ công bố: 2 năm một lần.

6. Đơn vị chủ trì báo cáo: Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường.

Chỉ tiêu 28. Tỷ lệ xã thực hiện phân loại chất thải sinh hoạt tại nguồn

1. Khái niệm

- Chất thải sinh hoạt tại nguồn là chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân được phân loại theo nguyên tắc như sau:

- + Chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế;
- + Chất thải thực phẩm;
- + Chất thải rắn sinh hoạt khác.

- Đối với các hộ gia đình, cá nhân ở các nơi khác nhau thì việc phân loại chất thải rắn sinh hoạt phải tuân thủ theo tại nơi đó. Cụ thể, theo khoản 3 Điều 75 Luật Bảo vệ Môi trường 2020, hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn phải chứa, đựng chất thải rắn sinh hoạt sau khi thực hiện phân loại theo quy định vào các bao bì để chuyển giao như sau:

+ Chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế được chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tái sử dụng, tái chế hoặc cơ sở có chức năng thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt;

+ Chất thải thực phẩm và chất thải rắn sinh hoạt khác phải được chứa, đựng trong bao bì theo quy định và chuyển giao cho cơ sở có chức năng thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt; chất thải thực phẩm có thể được sử dụng làm phân bón hữu cơ, làm thức ăn chăn nuôi.

2. Phương pháp tính

$$\text{Tỷ lệ xã thực hiện phân loại chất thải sinh hoạt tại nguồn (\%)} = \frac{\text{Tổng số xã có thực hiện phân loại chất thải sinh hoạt tại nguồn}}{\text{Tổng số xã}} \times 100$$

Trong đó: Xã thực hiện phân loại chất thải sinh hoạt tại nguồn là xã có trên 50% số hộ trên địa bàn thực hiện phân loại đúng quy định.

3. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội;
- Tỷ lệ hộ trong xã thực hiện.

4. Nguồn số liệu: Bộ Nông nghiệp và PTNT và báo cáo của các địa phương.

5. Kỳ công bố: Hàng năm.

6. Đơn vị chủ trì báo cáo: Văn phòng Điều phối NTM Trung ương và Sở Nông nghiệp và PTNT các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Chỉ tiêu 29. Số lượng HTX nông nghiệp tham gia áp dụng mô hình/ biện pháp/ thực hành thích ứng BĐKH/ giống thích ứng BĐKH

1. Khái niệm

- Theo Điều 90 Luật Bảo vệ Môi trường năm 2020: Thích ứng với biến đổi khí hậu là các hoạt động nhằm tăng cường khả năng chống chịu của hệ thống tự nhiên và xã hội, giảm thiểu tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu và tận dụng cơ hội do biến đổi khí hậu mang lại.

- Nội dung thích ứng với biến đổi khí hậu bao gồm:

+ Đánh giá tác động, tính dễ bị tổn thương, rủi ro, tổn thất và thiệt hại do biến đổi khí hậu đối với các lĩnh vực, khu vực và cộng đồng dân cư trên cơ sở kịch bản biến đổi khí hậu và dự báo phát triển kinh tế - xã hội;

+ Triển khai hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu, giảm nhẹ rủi ro thiên tai, mô hình thích ứng với biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng và dựa vào hệ sinh thái; ứng phó với nước biển dâng và ngập lụt đô thị;

+ Xây dựng, triển khai hệ thống giám sát và đánh giá hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Theo Bộ chỉ số giám sát và đánh giá hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu ngành nông nghiệp và PTNT được ban hành tại Quyết định số 3442/QĐ-BNN-KH ngày 12/9/2022. HTX nông nghiệp tham gia áp dụng mô hình/ biện pháp/ thực hành thích ứng BĐKH là các HTX có tham gia áp dụng trong thực tế sản xuất trong HTX của mình ít nhất một trong số các mô hình nông nghiệp thích ứng/ giống thích ứng BĐKH. Để được tính là một HTX nông nghiệp có áp dụng mô hình /giải pháp/ thực

hành thích ứng BĐKH thì phải có ít nhất 50% số hộ thành viên HTX tham gia mô hình/biện pháp/thực hành thích ứng BĐKH/giống thích ứng BĐKH.

2. Phương pháp tính

Số lượng HTX nông nghiệp tham gia áp dụng mô hình/biện pháp/thực hành thích ứng BĐKH/giống thích ứng BĐKH = Tổng số lượng HTX nông nghiệp tham gia áp dụng mô hình/biện pháp/thực hành thích ứng BĐKH/giống thích ứng BĐKH đến thời điểm báo cáo (đơn vị: HTX).

3. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội;
- Lĩnh vực sản xuất;
- Loại hình hoạt động.

4. Nguồn số liệu: Bộ Nông nghiệp và PTNT và báo cáo của các địa phương.

5. Kỳ công bố: Hàng năm.

6. Đơn vị chủ trì báo cáo: Cục Kinh tế hợp tác và PTNT; Sở Nông nghiệp và PTNT của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Nhóm chỉ tiêu 30. Phát triển nông nghiệp bền vững sinh thái

Bao gồm 13 chỉ tiêu cụ thể:

30.1. Diện tích trồng trọt được chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt (VietGAP) và tương đương

30.2. Diện tích nuôi trồng thủy sản được chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt (VietGAP) và tương đương

30.3. Số cơ sở chăn nuôi áp dụng chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt (GAHP) và tương đương

30.4. Tỷ lệ sản lượng sản phẩm chăn nuôi được chăn nuôi hữu cơ

30.5. Diện tích đất trồng trọt hữu cơ

30.6. Diện tích nuôi trồng thủy sản hữu cơ

30.7. Diện tích rừng được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững

30.8. Giá trị tiền thu được từ dịch vụ môi trường rừng hằng năm

30.9. Tỷ lệ sản phẩm phân bón hữu cơ được cấp quyết định lưu hành

30.10. Tỷ lệ thuốc bảo vệ thực vật sinh học đăng ký trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam

30.11. Số vụ thiên tai xảy ra trong năm

30.12. Giá trị tài sản bị thiệt hại do thiên tai

30.13. Số người chết, mất tích do thiên tai

1. Khái niệm

- Theo Thông tư số 54/2014/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2014 của Bộ Nông nghiệp và PTNT: **Thực hành nông nghiệp tốt (GAP)** là tiêu chuẩn, quy trình, quy phạm tập hợp các tiêu chí do tổ chức, quốc gia, khu vực ban hành hướng dẫn người sản xuất áp dụng nhằm bảo đảm chất lượng, an toàn thực phẩm; truy xuất nguồn gốc sản phẩm; bảo vệ môi trường; sức khỏe, an sinh xã hội cho người lao động.

- **VietGAP** là các quy trình, quy phạm về thực hành sản xuất nông nghiệp tốt do Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành hoặc các Tiêu chuẩn quốc gia về Thực hành sản xuất nông nghiệp tốt do Bộ Khoa học và Công nghệ công bố.

- Các tiêu chuẩn thực hành nông nghiệp tốt tương đương VietGAP gồm Global GAP, ASEAN GAP, ASIA GAP, Rainforest Alliance, 4C...; ngoài ra, trong lĩnh vực thủy sản có các tiêu chuẩn ASC (do Hội đồng quản lý nuôi trồng thủy sản được thành lập bởi Quỹ Quốc tế bảo vệ thiên nhiên WWF và Tổ chức Sáng kiến Thương mại Bền vững Hà Lan IDH xây dựng và ban hành); BAP (do Liên minh Nuôi trồng thủy sản toàn cầu GAA xây dựng và ban hành). Trong lĩnh vực chăn nuôi có tiêu chuẩn GAHP.

- Theo Tổ chức Nông nghiệp Hữu cơ Quốc tế - IFOAM, **Nông nghiệp hữu cơ** là hệ thống đồng bộ hướng tới thực hiện các quá trình với kết quả bảo đảm hệ sinh thái bền vững, thực phẩm an toàn, dinh dưỡng tốt, nhân đạo với động vật và công bằng xã hội, không sử dụng các hóa chất nông nghiệp tổng hợp và các chất sinh trưởng phi hữu cơ, tạo điều kiện cho sự chuyển hóa khép kín trong hệ canh tác, chỉ được sử dụng các nguồn hiện có trong nông trại và các vật tư theo tiêu chuẩn của quy trình sản xuất.

- **Chăn nuôi hữu cơ:** Được xác định theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN 11041-3:2017 về Nông nghiệp hữu cơ - phần 3: Chăn nuôi hữu cơ.

- **Trồng trọt hữu cơ:** Được xác định theo các tiêu chuẩn quốc gia TCVN 11041-1:2017 Nông nghiệp hữu cơ – Phần 1: Yêu cầu chung đối với sản xuất, chế biến, ghi nhãn sản phẩm nông nghiệp hữu cơ; TCVN 11041-2:2017. Nông nghiệp hữu cơ – phần 2: trồng trọt hữu cơ; TCVN 11041-5:2018 Nông nghiệp hữu cơ phần 5: Gạo hữu cơ; TCVN 11041-6:2018 Nông nghiệp hữu cơ phần 6: Chè hữu cơ, TCVN 11041-11:2023 Nông nghiệp hữu cơ – Phần 11: Nấm hữu cơ; TCVN 11041-12:2023 Nông nghiệp hữu cơ – Phần 12: Rau mầm hữu cơ; TCVN 11041-13:2023 Nông nghiệp hữu cơ – Phần 13: Trồng trọt hữu cơ trong nhà màng và trong thùng chứa và các tiêu chuẩn nông nghiệp hữu cơ khác như: Tiêu chuẩn nông nghiệp hữu cơ của EU, Tiêu chuẩn nông nghiệp hữu cơ của Mỹ, Tiêu chuẩn nông nghiệp hữu cơ của Nhật bản.

- **Nuôi trồng thủy sản hữu cơ:** Nguyên tắc, yêu cầu tuân thủ được nêu tại các quy phạm thực hành nuôi trồng thủy sản hữu cơ của Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành. Nuôi trồng tôm hữu cơ được quy định theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN 11041-8:2018, Phần 8: Tôm hữu cơ.

- **Quản lý rừng bền vững:** Là phương thức quản trị rừng bảo đảm đạt được các mục tiêu bảo vệ và phát triển rừng, không làm suy giảm các giá trị và nâng cao giá trị rừng, cải thiện sinh kế, bảo vệ môi trường, góp phần giữ vững quốc phòng, an ninh.

+ Chứng chỉ quản lý rừng bền vững có xác nhận: Là văn bản công nhận một diện tích rừng nhất định đáp ứng các tiêu chí về quản lý rừng bền vững.

+ Dịch vụ môi trường rừng là hoạt động cung ứng các giá trị sử dụng của môi trường rừng. Đối tượng, hình thức, mức chi trả dịch vụ môi trường rừng được quy định tại Nghị định số 156/2018/NĐ-CP của Chính phủ ngày 16/11/2018 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

- **Phân bón hữu cơ:** Điều 3 Nghị định 84/2019/NĐ-CP ngày 11/9/2019 của Chính phủ quy định phân bón hữu cơ gồm các loại phân bón được sản xuất từ nguyên liệu chính là các chất hữu cơ tự nhiên (không bao gồm các chất hữu cơ tổng hợp), được xử lý thông qua quá trình vật lý (làm khô, nghiền, sàng, phối trộn, làm ẩm) hoặc sinh học (ủ, lên men, chiết) và tùy theo thành phần, chức năng của các chỉ tiêu chất lượng chính hoặc quá trình sản xuất được phân loại chi tiết trong quy chuẩn kỹ thuật quốc gia. Yêu cầu về công nhận phân bón lưu hành, trong đó có phân hữu cơ thực hiện theo quy định tại Điều 36 Luật Trồng trọt.

- **Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam:** Thực hiện theo Thông tư số 19/2022/TT-BNNPTNT ngày 2/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam và Danh mục thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng tại Việt Nam.

- Theo Luật Đê điều số 60/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020 của Quốc hội. **Thiên tai** là hiện tượng tự nhiên bất thường có thể gây thiệt hại về người, tài sản, môi trường, điều kiện sống và các hoạt động kinh tế - xã hội, bao gồm bão, áp thấp nhiệt đới, gió mạnh trên biển, lốc, sét, mưa lớn, lũ, lũ quét, ngập lụt; sạt lở đất, sụt lún đất do mưa lũ hoặc dòng chảy hoặc hạn hán; nước dâng, xâm nhập mặn, nắng nóng, hạn hán, cháy rừng do tự nhiên, rét hại, mưa đá, sương mù, sương muối, động đất, sóng thần và các loại thiên tai khác.

- **Giá trị tài sản bị thiệt hại do thiên tai:** Xác định dựa theo Thông tư liên tịch số 43/2015/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT ngày 23/11/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành về hướng dẫn thống kê, đánh giá thiệt hại do thiên tai gây ra.

2. Phương pháp tính

Lưu ý: Đối với các chỉ tiêu 30.1 đến 30.6 chỉ tính với chứng nhận có hiệu lực, không tính với chứng nhận đã hết hiệu lực, dù hộ vẫn sản xuất theo quy trình tương đương.

30.1. Diện tích trồng trọt được chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt (VietGAP) và tương đương = Tổng diện tích trồng trọt được chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt (VietGAP) và tương đương đến thời điểm báo cáo (đơn vị: ha).

30.2. Diện tích nuôi trồng thủy sản được chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt (VietGAP) và tương đương = Tổng diện tích nuôi trồng thủy sản được chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt (VietGAP) và tương đương đến thời điểm báo cáo (đơn vị: ha).

30.3. Số cơ sở chăn nuôi áp dụng chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt (GAHP) và tương đương = Tổng số cơ sở chăn nuôi áp dụng chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt (GAHP) và tương đương đến thời điểm báo cáo (đơn vị: cơ sở).

30.4. Tỷ lệ sản lượng sản phẩm chăn nuôi được chăn nuôi hữu cơ

$$\text{Tỷ lệ sản lượng sản phẩm chăn nuôi được chăn nuôi hữu cơ (\%)} = \frac{\text{Tổng số sản lượng sản phẩm chăn nuôi được chăn nuôi hữu cơ}}{\text{Tổng số sản lượng sản phẩm chăn nuôi}} \times 100$$

30.5 Diện tích đất trồng trọt hữu cơ = Tổng diện tích đất trồng trọt được chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn nông nghiệp hữu cơ của Việt Nam (TCVN) và các tiêu chuẩn nông nghiệp hữu cơ khác (đơn vị: ha).

30.6. Diện tích nuôi trồng thủy sản hữu cơ = Tổng diện tích nuôi trồng thủy sản hữu cơ đến thời điểm báo cáo (đơn vị: ha).

30.7. Diện tích rừng được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững = Tổng diện tích rừng được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững đến thời điểm báo cáo (đơn vị: ha).

30.8. Giá trị tiền thu được từ dịch vụ môi trường rừng hằng năm = Tổng giá trị tiền thu được từ dịch vụ môi trường rừng trong năm báo cáo (đơn vị: tỷ VNĐ).

30.9. Tỷ lệ sản phẩm phân bón hữu cơ được cấp quyết định lưu hành (%)

$$\text{Tỷ lệ sản phẩm phân bón hữu cơ được cấp quyết định lưu hành (\%)} = \frac{\text{Tổng số sản phẩm phân bón hữu cơ được cấp quyết định lưu hành}}{\text{Tổng số sản phẩm phân bón đang lưu hành}} \times 100$$

30.10. Tỷ lệ thuốc bảo vệ thực vật sinh học đăng ký trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam (%).

$$\text{Tỷ lệ thuốc bảo vệ thực vật sinh học đăng ký trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam (\%)} = \frac{\text{Tổng số thuốc bảo vệ thực vật sinh học đăng ký trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam}}{\text{Tổng số thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam}} \times 100$$

30.11. Số vụ thiên tai xảy ra trong năm = Tổng số vụ thiên tai trong năm báo cáo (đơn vị: số vụ).

30.12. Giá trị tài sản bị thiệt hại do thiên tai = Tổng giá trị tài sản bị thiệt hại do thiên tai trong năm báo cáo (đơn vị: tỷ VNĐ).

30.13. Số người chết, mất tích do thiên tai = Tổng số người chết, mất tích do thiên tai trong năm báo cáo (đơn vị: số người).

3. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

4. Nguồn số liệu: Bộ Nông nghiệp và PTNT và Báo cáo của các địa phương.

5. Kỳ công bố: Hàng năm.

6. Đơn vị chủ trì báo cáo: Các đơn vị thuộc Bộ và Sở Nông nghiệp và PTNT các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

- Cục Trồng trọt: Chỉ tiêu 30.1; 30.5; 30.9.
- Cục Thủy sản: Chỉ tiêu 30.2; 30.6.
- Cục Chăn nuôi: Chỉ tiêu 30.3; 30.4.
- Cục Lâm nghiệp: Chỉ tiêu 30.7; 30.8.
- Cục Bảo vệ thực vật: Chỉ tiêu 30.10.
- Cục Quản lý đê điều và Phòng, chống thiên tai: Chỉ tiêu 30.11; 30.12; 30.13.
- Sở Nông nghiệp và PTNT các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương: Chỉ tiêu 30.1, 30.5.